CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

ĐIỀU LỆ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TÂY HỒ

TP. HỒ CHÍ MINH, NGÀY 25 THÁNG 07 NĂM 2020

PHẦN MỞ ĐẦU 1
CHƯƠNG I 1
ĐỊNH NGHĨA CÁC THUẬT NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ 1
Điều 1. Giải thích từ ngữ 1
CHƯƠNG II 2
MỤC TIÊU VÀ PHẠM VI HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY 2
Điều 2. Tên, hình thức, trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện và thời hạn hoạt động của Công ty 2
Điều 3. Mục tiêu và phạm vi hoạt động của Công ty 2
Điều 4. Ngành nghề kinh doanh 2
Điều 5. Quyền và nghĩa vụ của Công ty 5
Điều 6. Người đại diện theo pháp luật của Công ty 6
Điều 7. Con dấu 7
Điều 8. Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam và các tổ chức chính trị, xã hội khác 7
CHƯƠNG III 7
VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ PHIẾU VÀ CỔ ĐÔNG 7
Điều 9. Vốn điều lệ 7
Điều 10. Vốn huy động khác 8
Điều 11. Cổ phần 8
Điều 12. Chứng nhận cổ phiếu 9
Điều 13. Chuyển nhượng cổ phần 9
Điều 14. Thu hồi cổ phần 10
Điều 15. Thừa kế cổ phần 10
Điều 16. Các quy định chung về cổ đông 10
Điều 17. Quyền của cổ đông phổ thông 11
Điều 18. Nghĩa vụ của cổ đông phổ thông 12
Điều 19. Trách nhiệm của người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức 13
Điều 20. Sổ đăng ký cổ đông 13
CHƯƠNG IV 14
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG 14
Điều 21. Cơ cấu tổ chức quản trị, quản lý và kiểm soát Công ty 14
Điều 22. Đại hội đồng cổ đông 14
Điều 23. Quyền và nhiệm vụ của Đại hội đồng cổ đông 15
Điều 24. Tổ chức cuộc họp Đại hội đồng cổ đông 16
Điều 25. Người đại diện được ủy quyền dự họp 18
Điều 26. Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông 18
Điều 27. Thể thức tiến hành cuộc họp và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông 19
Điều 28. Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông 20
Điều 29. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông 21
Điều 30. Thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản 22
Điều 31. Yêu cầu hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông 23
CHƯƠNG V 24
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ 24
Điều 32. Hội đồng Quản trị 24
Điều 33. Quyền và trách nhiệm của Hội đồng Quản trị 24
Điều 34. Thành viên Hội đồng Quản trị 25
Điều 35. Chủ tịch Hội đồng Quản trị 27
Điều 36. Phân công nhiệm vụ thành viên Hội đồng Quản trị 27
Điều 37. Quyền được cung cấp thông tin của thành viên Hội đồng Quản trị 28
Điều 38. Cuộc họp Hội đồng Quản trị 28
Điều 39. Người phụ trách quản trị công ty 30

CHƯƠNG VI **31**
TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH DOANH NGHIỆP **31**
Điều 40. Cơ cấu tổ chức quản lý 31
Điều 41. Người Điều hành Doanh nghiệp 31
Điều 42. Người đại diện theo uỷ quyền của Công ty tại tổ chức khác 31
Điều 43. Tổng Giám đốc 32
Điều 44. Miễn nhiệm, bãi nhiệm Tổng Giám đốc 33
Điều 45. Uỷ quyền, uỷ nhiệm của Tổng Giám đốc 34
CHƯƠNG VII **34**
BAN KIỂM SOÁT **34**
Điều 46. Ban Kiểm soát 34
Điều 47. Quyền và trách nhiệm của Ban kiểm soát 34
Điều 48. Kiểm soát viên 36
Điều 49. Bổ sung, thay thế Kiểm soát viên 37
CHƯƠNG VIII **38**
TRÁCH NHIỆM HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, KIỂM SOÁT VIÊN, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH DOANH NGHIỆP **38**
Điều 50. Trách nhiệm cẩn trọng 38
Điều 51. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi 38
Điều 52. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường 39
CHƯƠNG IX **40**
QUYỀN ĐIỀU TRA SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ CÔNG TY **40**
Điều 53. Quyền điều tra sổ sách và hồ sơ 40
CHƯƠNG X **40**
CÔNG NHÂN VIÊN VÀ CÔNG ĐOÀN **40**
Điều 54. Công nhân viên và công đoàn 40
CHƯƠNG XI **41**
TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN VÀ PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN **41**
Điều 55. Năm tài chính và chế độ kế toán 41
Điều 56. Báo cáo tài chính 41
Điều 57. Kiểm toán 42
Điều 58. Phân phối lợi nhuận 42
Điều 59. Cổ tức 42
CHƯƠNG XII **43**
CÔNG BỐ THÔNG TIN **43**
Điều 60. Công bố thông tin 43
CHƯƠNG XIII **44**
GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP **44**
Điều 61. Giải quyết tranh chấp nội bộ Công ty 44
Điều 62. Giải quyết tranh chấp giữa Công ty với các tổ chức, cá nhân bên ngoài 44
CHƯƠNG XIV **44**
GIA HẠN, CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG, THANH LÝ VÀ PHÁ SẢN **44**
Điều 63. Gia hạn hoạt động 44
Điều 64. Chấm dứt hoạt động 45
Điều 65. Thanh lý và phá sản 45
CHƯƠNG XV **45**
BỔ SUNG VÀ SỬA ĐỔI ĐIỀU LỆ **45**
Điều 66. Sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty 45
CHƯƠNG XVI **46**
HIỆU LỰC THI HÀNH **46**
Điều 67. Điều khoản thi hành 46

PHẦN MỞ ĐẦU

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2014 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Doanh nghiệp;
- Căn cứ Nghị quyết số 01/NQ.ĐHĐCĐ-TH ngày 11/07/2020 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tây Hồ;

Điều lệ này đã được Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tây Hồ thông qua ngày 11 tháng 07 năm 2020.

CHƯƠNG I
ĐỊNH NGHĨA CÁC THUẬT NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ

Điều 1. Giải thích từ ngữ

1. Trong Điều lệ này, những thuật ngữ dưới đây sẽ được hiểu như sau:
   a. "Luật Doanh nghiệp" có nghĩa là Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2014;
   b. "Việt Nam" là nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
   c. "Công ty" là Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tây Hồ với các thông tin được mô tả tại Điều 2 của Điều lệ này;
   d. "Điều lệ Công ty" hoặc "Điều lệ này" là Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty được cuộc họp Đại hội đồng cổ đông Công ty thông qua ngày 11 tháng 07 năm 2020;
   e. "Vốn điều lệ" là tổng giá trị mệnh giá cổ phần đã bán được quy định tại Điều 9 của Điều lệ này;
   f. "Ngày thành lập" là ngày Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc các giấy tờ có giá trị tương đương lần đầu;
   g. "Thời hạn hoạt động" là thời gian hoạt động của Công ty được quy định tại khoản 5, Điều 2 của Điều lệ này;
   h. "Cổ đông" là cá nhân, tổ chức sở hữu ít nhất một cổ phần đã phát hành của Công ty;
   i. "Cổ đông lớn" là cổ đông sở hữu từ 5% tổng số cổ phần của Công ty trở lên;
   j. "Cổ phần" là vốn điều lệ được chia thành nhiều phần bằng nhau;
   k. "Cổ phiếu" là chứng chỉ do Công ty phát hành hoặc bút toán ghi sổ hoặc dữ liệu điện tử xác nhận quyền sở hữu một hay một số cổ phần của Công ty;
   l. "Cổ tức" là khoản lợi nhuận được trả cho mỗi cổ phần bằng tiền mặt hoặc bằng tài sản khác từ nguồn lợi nhuận còn lại của Công ty sau khi đã thực hiện các nghĩa vụ về tài chính;
   m. "Người Điều hành Doanh nghiệp" là Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, và các chức danh quản lý tương đương khác do Hội đồng Quản trị bổ nhiệm;
   n. "Thành viên Hội đồng Quản trị không điều hành" là thành viên Hội đồng Quản trị không phải là Người Điều hành Doanh nghiệp;
   o. "Thành viên độc lập Hội đồng quản trị" là thành viên Hội đồng Quản trị được quy định tại khoản 2, Điều 151, Luật Doanh nghiệp;
   p. "Người liên quan" là cá nhân hoặc tổ chức được quy định tại khoản 17, Điều 4, Luật Doanh nghiệp.

2. Trong Điều lệ này, các tham chiếu tới một hoặc một số quy định hoặc văn bản khác sẽ bao gồm cả những sửa đổi hoặc văn bản thay thế.

3. Các tiêu đề chương, điều của Điều lệ này được sử dụng nhằm thuận tiện cho việc hiểu nội dung và không ảnh hưởng tới nội dung của Điều lệ này;

4. Các từ hoặc thuật ngữ đã được định nghĩa trong Luật Doanh nghiệp và các văn bản pháp luật khác nếu không mâu thuẫn với chủ thể hoặc ngữ cảnh sẽ có nghĩa tương tự trong Điều lệ này.

CHƯƠNG II
MỤC TIÊU VÀ PHẠM VI HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Điều 2. Tên, hình thức, trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện và thời hạn hoạt động của Công ty

1. Tên Công ty

Tên tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TÂY HỒ

Tên tiếng Anh: TAY HO INVESMENT & CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY

Tên giao dịch: CÔNG TY TÂY HỒ -TAY HO JSC

2. Công ty là công ty cổ phần có tư cách pháp nhân phù hợp với pháp luật hiện hành của Việt Nam.

3. Trụ sở đăng ký của Công ty là:

Địa chỉ : 73 Cộng Hòa, Phường 04, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Điện thoại : (84-8) 3811 3204

Fax : (84-8) 3811 1951

E-mail : info@tayho.com.vn

Website : http://www.tayho.com.vn

Tùy theo nhu cầu hoạt động kinh doanh, Hội đồng Quản trị có thể quyết định thay đổi vị trí trụ sở chính của Công ty theo các quy định tại Điều lệ này và pháp luật hiện hành.

4. Công ty có thể thành lập các công ty con, chi nhánh và văn phòng đại diện tại địa bàn kinh doanh để thực hiện các mục tiêu hoạt động kinh doanh của Công ty phù hợp với nghị quyết của Hội đồng Quản trị và trong phạm vi luật pháp cho phép.

5. Trừ khi chấm dứt hoạt động trước thời hạn theo Điều 64 của Điều lệ này, thời hạn hoạt động của Công ty sẽ bắt đầu từ ngày thành lập và là vô thời hạn.

Điều 3. Mục tiêu và phạm vi hoạt động của Công ty

1. Công ty chú trọng phát triển bền vững nhằm mang lại lợi ích tốt nhất cho xã hội, cổ đông và người lao động.

2. Công ty lập kế hoạch và tiến hành tất cả các hoạt động kinh doanh theo ngành nghề của Công ty đã được công bố trên Cổng thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia và Điều lệ này, phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và thực hiện các biện pháp thích hợp để đạt được các mục tiêu của Công ty.

3. Công ty có thể tiến hành hoạt động kinh doanh trong các lĩnh vực khác mà pháp luật không cấm và được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Điều 4. Ngành nghề kinh doanh

STT	Ngành nghề kinh doanh	Mã ngành
1.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác Chi tiết: Xây dựng công nghiệp, dân dụng. Xây dựng trạm biến áp, xây dựng thủy lợi. Đầu tư xây dựng khu công nghiệp, nhà xưởng	4290 (Chính)
2.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế, và đồ nội thất tương tự (Không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi, mạ điện tại trụ sở)	9524
3.	Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi	8220
4.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
5.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
6.	Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác	8129
7.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
8.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
9.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước (trừ kinh doanh hoạt động cho thuê lại lao động)	7830
10.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác	7730
11.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng Chi tiết: Trang trí nội, ngoại thất	7410
12.	Quảng cáo	7310
13.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
14.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp	7110
15.	Hoạt động tư vấn quản lý (Trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật)	7020
16.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất	6820
17.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	6810
18.	Dịch vụ phục vụ đồ uống Chi tiết: Dịch vụ phục vụ đồ uống khác (trừ kinh doanh quầy bar, quán giải khát có khiêu vũ)	5630
19.	Dịch vụ ăn uống khác (Không hoạt động tại trụ sở)	5629
20.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới…)	5621
21.	Bốc xếp hàng hóa Chi tiết: Bốc xếp hàng hóa đường bộ	5224
22.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210

	Chi tiết: Lưu giữ hàng hóa	
23.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Mua bán máy, thiết bị, nguyên liệu thực phẩm chế biến. Mua bán phế liệu (không hoạt động tại trụ sở)	4669
24.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng, thiết bị xây dựng. Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi. Bán buôn đất sét	4663
25.	Bán buôn máy móc, thiết bị, và phụ tùng máy khác Chi tiết: Mua bán thiết bị xây dựng	4659
26.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông Chi tiết: Mua bán hàng điện máy, điện tử, điện lạnh	4652
27.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
28.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: Mua bán hàng điện gia dụng, đồ dùng cá nhân và gia đình	4649
29.	Bán buôn thực phẩm Chi tiết: Mua bán thủy sản	4632
30.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống Chi tiết: Mua bán nông-lâm sản, khoáng sản	4620
31.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác Chi tiết: Khoan giếng nước ngầm	4390
32.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
33.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác Chi tiết: Lắp đặt hệ thống phòng cháy, chữa cháy, chống sét (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xỉ, mạ điện tại trụ sở)	4329
34.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí Chi tiết: Lắp đặt hệ thống khai thác nước (trừ lắp đặt các thiết bị lạnh (thiết bị cấp đông, kho lạnh, máy đá, điều hòa không khí, làm lạnh nước) sử dụng ga lạnh R22 trong lĩnh vực chế biến thủy hải sản)	4322
35.	Lắp đặt hệ thống điện Chi tiết: Thi công đường dây và hệ thống điện. Thi công lắp đặt hệ thống phòng cháy, chữa cháy, chống sét	4321
36.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
37.	Phá dỡ	4311
38.	Xây dựng công trình công ích	4220
39.	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ Chi tiết: Xây dựng giao thông	4210
40.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320

	Chi tiết: Lắp đặt thiết bị và dây chuyền sản xuất	
41.	Sửa chữa thiết bị khác (Không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xỉ, mạ điện tại trụ sở)	3319
42.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải, trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác (Không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi, mạ điện tại trụ sở)	3315
43.	Sửa chữa thiết bị điện (Không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xỉ, mạ điện tại trụ sở)	3314
44.	Sửa chữa máy móc, thiết bị (Không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xỉ, mạ điện tại trụ sở)	3312
45.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn (Không hoạt động tại trụ sở)	3311
46.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (Không hoạt động tại trụ sở)	3100
47.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng Chi tiết: Sản xuất thiết bị xây dựng (không hoạt động tại trụ sở)	2824
48.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại (Không hoạt động tại trụ sở)	2592
49.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại (Không hoạt động tại trụ sở)	2591
50.	Sản xuất các cấu kiện kim loại (Không hoạt động tại trụ sở)	2511
51.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao (Không hoạt động tại trụ sở)	2395
52.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét (Không hoạt động tại trụ sở)	2392
53.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng (Không hoạt động tại trụ sở)	1622
54.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác (Không hoạt động tại trụ sở)	1621
55.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Không hoạt động tại trụ sở)	0810
56.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ (Không hoạt động tại trụ sở)	0222
57.	Khai thác gỗ (Không hoạt động tại trụ sở)	0221

Điều 5. Quyền và nghĩa vụ của Công ty

1. Quyền:
   a. Tự do kinh doanh trong những ngành, nghề mà pháp luật không cấm;
   b. Tự chủ kinh doanh và lựa chọn hình thức tổ chức kinh doanh; chủ động lựa chọn ngành, nghề, địa bàn, hình thức kinh doanh; chủ động điều chỉnh quy mô và ngành, nghề kinh doanh;
   c. Lựa chọn hình thức, phương thức huy động, phân bổ và sử dụng vốn;
   d. Chủ động tìm kiếm thị trường, khách hàng và ký kết hợp đồng;
   e. Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu;
   f. Tuyển dụng, thuê và sử dụng lao động theo yêu cầu kinh doanh;
   g. Chủ động ứng dụng khoa học và công nghệ để nâng cao hiệu quả kinh doanh và khả năng cạnh tranh;
   h. Chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản của doanh nghiệp;

i. Từ chối yêu cầu cung cấp nguồn lực không theo quy định của pháp luật;

j. Khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo;

k. Tham gia tố tụng theo quy định của pháp luật;

l. Quyền khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Nghĩa vụ:

a. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp của Công ty;

b. Đáp ứng đủ điều kiện kinh doanh khi kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo quy định của pháp luật và bảo đảm duy trì đủ điều kiện đầu tư kinh doanh đó trong suốt quá trình hoạt động kinh doanh;

c. Tổ chức công tác kế toán, lập và nộp báo cáo tài chính trung thực, chính xác, đúng thời hạn theo quy định của pháp luật về kế toán, thống kê;

d. Kê khai thuế, nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật;

e. Bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động theo quy định của pháp luật về lao động; không phân biệt đối xử và xúc phạm danh dự, nhân phẩm của người lao động trong doanh nghiệp; không sử dụng lao động cưỡng bức và lao động trẻ em; hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi cho người lao động tham gia đào tạo nâng cao trình độ, kỹ năng nghề; thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế và bảo hiểm khác cho người lao động theo quy định của pháp luật;

f. Bảo đảm và chịu trách nhiệm về chất lượng hàng hóa, dịch vụ theo tiêu chuẩn do pháp luật quy định hoặc tiêu chuẩn đã đăng ký hoặc công bố;

g. Thực hiện đầy đủ, kịp thời các nghĩa vụ về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, công khai thông tin về thành lập và hoạt động, báo cáo và các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan;

h. Chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của thông tin kê khai trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp và các báo cáo; trường hợp phát hiện thông tin đã kê khai hoặc báo cáo thiếu chính xác, chưa đầy đủ thì phải kịp thời sửa đổi, bổ sung các thông tin đó;

i. Tuân thủ quy định của pháp luật về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, bình đẳng giới, bảo vệ tài nguyên, môi trường, bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa và danh lam thắng cảnh;

j. Thực hiện nghĩa vụ về đạo đức kinh doanh để bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của khách hàng và người tiêu dùng.

Điều 6. Người đại diện theo pháp luật của Công ty

1. Người đại diện theo pháp luật của Công ty là cá nhân đại diện cho Công ty thực hiện các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch của Công ty, đại diện cho Công ty với tư cách nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trước Trọng tài, Toà án và các quyền và nghĩa vụ khác theo các quy định của pháp luật.

2. Công ty có hai (02) người đại diện theo pháp luật bao gồm.

- Người đại diện theo pháp luật thứ nhất: Chủ tịch Hội đồng Quản trị
- Người đại diện theo pháp luật thứ hai: Tổng Giám đốc.

3. Người đại diện theo pháp luật của Công ty có trách nhiệm sau đây:

a. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp của Công ty;

b. Trung thành với lợi ích của Công ty; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Công ty, không lạm dụng địa vị, chức vụ và sử dụng tài sản của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

c. Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho Công ty về việc người đại diện đó và người liên quan của họ làm chủ hoặc có cổ phần, phần vốn góp chi phối tại các doanh nghiệp khác;

d. Thực hiện trách nhiệm theo các quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty, các quy chế quản lý của Công ty, và các Nghị quyết do Hội đồng Quản trị Ban hành.

4. Người đại diện theo pháp luật của Công ty chịu trách nhiệm cá nhân đối với những thiệt hại gây ra cho Công ty do vi phạm nghĩa vụ quy định tại khoản 3 của Điều này.

5. Công ty bảo đảm người đại diện theo pháp luật của Công ty thường trú tại Việt Nam. Người đại diện theo pháp luật của Công ty phải thực hiện việc uỷ quyền bằng văn bản cho người khác thực hiện quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật trước khi xuất cảnh khỏi Việt Nam. Người đại diện theo pháp luật của Công ty vẫn phải chịu trách nhiệm về việc thực hiện quyền và nghĩa vụ đã ủy quyền.

6. Trường hợp hết thời hạn ủy quyền theo khoản 5 của Điều này mà người đại diện theo pháp luật của Công ty chưa trở lại Việt Nam và không có ủy quyền khác thì người được ủy quyền vẫn tiếp tục thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật của Công ty trong phạm vi đã được ủy quyền cho đến khi Hội đồng Quản trị có quyết định khác.

Điều 7. Con dấu

1. Hội đồng Quản trị quyết định thông qua con dấu chính thức của Công ty và con dấu được khắc theo các quy định của pháp luật và Điều lệ này.

2. Trước khi sử dụng, Công ty thông báo mẫu con dấu với cơ quan đăng ký kinh doanh để đăng tải công khai trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

3. Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc quản lý, sử dụng và cất giữ con dấu theo các quy định của pháp luật hiện hành và quy chế quản lý nội bộ của Công ty.

Điều 8. Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam và các tổ chức chính trị, xã hội khác

1. Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam, Công đoàn, Đoàn thanh niên trong Công ty hoạt động theo Hiến pháp, pháp luật của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, phù hợp với Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này.

2. Công ty tôn trọng và tạo điều kiện thuận lợi để các tổ chức trên hoạt động đúng chức năng, nhiệm vụ, điều lệ của tổ chức mình và phù hợp với tình hình sản xuất, kinh doanh thực tế của Công ty.

CHƯƠNG III
VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ PHIẾU VÀ CỔ ĐÔNG

Điều 9. Vốn điều lệ

1. Vốn điều lệ được góp bằng đồng Việt Nam, ngoại tệ hoặc bằng hiện vật và được hạch toán theo một đơn vị thống nhất là tiền đồng Việt Nam.

2. Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm thông qua Điều lệ này là **122.000.000.000** đồng (Một trăm hai mươi hai tỷ đồng). Vốn điều lệ của Công ty được chia thành 12.200.000 (Mười hai triệu hai trăm ngàn) cổ phần với mệnh giá là mười ngàn (10.000) đồng một (1) cổ phần.

3. Công ty có thể thay đổi vốn điều lệ khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và phù hợp với các quy định của pháp luật.

4. Công ty thay đổi vốn điều lệ trong trường hợp Công ty mua lại cổ phần đã phát hành quy định tại Điều 129 và Điều 130, Luật Doanh nghiệp. Cổ phần được mua lại theo quy định tại Điều 129 và Điều 130, Luật Doanh nghiệp được coi là cổ phần chưa bán theo quy định tại khoản 4, Điều 111, Luật Doanh nghiệp. Công ty phải làm thủ tục điều chỉnh giảm vốn điều lệ tương ứng với tổng giá trị mệnh giá các cổ phần được Công ty mua lại trong thời hạn 45 (bốn mươi lăm) ngày, kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phần, trừ trường hợp pháp luật về chứng khoán có quy định khác.

5. Công ty không được sử dụng vốn điều lệ để chia cổ tức hoặc chia tài sản của Công ty cho các cổ đông dưới bất kỳ hình thức nào trừ trường hợp giảm vốn điều lệ theo các quy định của Luật Doanh nghiệp.

Điều 10. Vốn huy động khác

1. Công ty được quyền huy động vốn khác ngoài vốn điều lệ để phục vụ kinh doanh theo các phương thức dưới đây:

a. Vay vốn từ các tổ chức tài chính, tín dụng trong và ngoài nước;

b. Phát hành trái phiếu, trái phiếu chuyển đổi và các loại trái phiếu khác theo các quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty;

c. Vay cá nhân trong và ngoài Công ty;

d. Vay các tổ chức, cá nhân nước ngoài theo các quy định của pháp luật.

2. Công ty phải đảm bảo và hoàn trả đủ, đúng thời hạn cả gốc lẫn lãi và các nghĩa vụ tài chính khác.

Điều 11. Cổ phần

1. Vốn điều lệ của Công ty được chia thành nhiều phần bằng nhau, gọi là cổ phần. Mỗi cổ phần có mệnh giá 10.000 (mười ngàn) Việt Nam đồng.

2. Toàn bộ cổ phần của Công ty vào thời điểm thông qua Điều lệ này là cổ phần phổ thông. Các quyền và nghĩa vụ của cổ đông phổ thông được quy định tại Điều 16, Điều 17 và Điều 18 của Điều lệ này.

3. Cổ phần phổ thông mới chào bán phải được ưu tiên chào bán cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần phổ thông của họ trong Công ty, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông quyết định khác. Số cổ phần cổ đông không đăng ký mua hết sẽ do Hội đồng Quản trị Công ty quyết định. Hội đồng Quản trị có thể phân phối số cổ phần đó cho các đối tượng khác theo các điều kiện và cách thức mà Hội đồng Quản trị thấy là phù hợp, nhưng không được bán số cổ phần đó theo các điều kiện thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho các cổ đông hiện hữu, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông chấp thuận khác hoặc trong trường hợp cổ phần được bán qua Sở Giao dịch Chứng khoán theo phương thức đấu giá.

4. Hội đồng Quản trị quyết định thời điểm, phương thức và giá chào bán cổ phần. Giá chào bán cổ phần không được thấp hơn giá thị trường tại thời điểm chào bán hoặc giá trị được ghi trong sổ sách của cổ phần tại thời điểm gần nhất, trừ những trường hợp sau đây:

a. Cổ phần chào bán cho tất cả cổ đông theo tỷ lệ cổ phần hiện có của họ ở Công ty;

b. Cổ phần chào bán cho người môi giới hoặc người bảo lãnh. Trong trường hợp này, giá trị chiết khấu hoặc tỷ lệ chiết khấu cụ thể phải được sự chấp thuận của số cổ đông đại diện cho ít nhất 65% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết tại cuộc họp và 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty trong trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản;

c. Các trường hợp khác được Đại hội đồng cổ đông thông qua hoặc ủy quyền Hội đồng Quản trị quyết định.

5. Công ty có thể phát hành cổ phần phổ thông với giá ưu đãi cho người lao động của Công ty.

6. Công ty có thể mua cổ phần do chính Công ty đã phát hành theo những cách thức được quy định trong Điều lệ này và pháp luật hiện hành. Cổ phần phổ thông do Công ty mua lại được coi là cổ phiếu quỹ và Hội đồng Quản trị có thể chào bán theo những cách thức phù hợp với quy định của Điều lệ này và pháp luật về chứng khoán.

7. Công ty có thể phát hành cổ phần ưu đãi, sau khi có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông và phù hợp với các quy định của pháp luật.

8. Công ty có thể phát hành các loại chứng khoán khác khi được Đại hội đồng cổ đông nhất trí thông qua và phù hợp với quy định của pháp luật về chứng khoán. Chứng chỉ trái phiếu hoặc các chứng chỉ chứng khoán khác của Công ty, trừ các thư chào bán, các chứng chỉ tạm thời và các tài liệu tương tự, được phát hành có dấu và chữ ký mẫu của người đại diện theo pháp luật của Công ty, trừ trường hợp mà các điều khoản và điều kiện phát hành quy định khác.

9. Công ty có thể phát hành cổ phần ghi danh và hạn chế điều kiện chuyển nhượng đối với cổ phần của người lao động của Công ty và các cổ đông chiến lược theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.

10. Cổ phần phát hành thêm phải được cập nhật đầy đủ vào Sổ đăng ký cổ đông và Giấy chứng nhận sở hữu cổ phần.

Điều 12. Chứng nhận cổ phiếu

1. Cổ phiếu là chứng chỉ do Công ty phát hành, bút toán ghi sổ hoặc dữ liệu điện tử xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của Công ty. Cổ phiếu phải có đầy đủ các nội dung theo các quy định tại khoản 1, Điều 120, Luật Doanh nghiệp.

2. Cổ đông của Công ty được cấp chứng nhận cổ phiếu tương ứng với số cổ phần và loại cổ phần sở hữu.

3. Chứng nhận cổ phiếu phải có dấu của Công ty và chữ ký của đại diện theo pháp luật của Công ty theo các quy định tại Luật Doanh nghiệp. Chứng nhận cổ phiếu phải ghi rõ số lượng và loại cổ phiếu mà cổ đông nắm giữ, họ và tên người nắm giữ, nếu là cổ phiếu ghi danh, và các thông tin khác theo các quy định của Luật Doanh nghiệp.

4. Trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày nộp đầy đủ hồ sơ đề nghị chuyển quyền sở hữu cổ phần theo các quy định của Công ty hoặc trong thời hạn hai (2) tháng, hoặc có thể lâu hơn theo điều khoản phát hành quy định, kể từ ngày thanh toán đầy đủ tiền mua cổ phần theo như quy định tại phương án phát hành cổ phiếu của Công ty, người sở hữu số cổ phần sẽ được cấp chứng nhận cổ phiếu. Người sở hữu cổ phần không phải trả cho Công ty chi phí in chứng nhận cổ phiếu hoặc bất kỳ một khoản phí gì.

5. Trường hợp chứng nhận cổ phiếu bị hỏng hoặc bị tẩy xoá hoặc bị đánh mất, mất cắp hoặc bị tiêu huỷ, người sở hữu cổ phiếu đó có thể yêu cầu được cấp chứng nhận cổ phiếu mới với điều kiện phải đưa ra bằng chứng về việc sở hữu cổ phần và thanh toán mọi chi phí liên quan cho Công ty.

Điều 13. Chuyển nhượng cổ phần

1. Tất cả các cổ phần được tự do chuyển nhượng trừ khi Điều lệ này và pháp luật có quy định khác.

2. Cổ phần đã được chuyển nhượng sau khi ghi đúng và đủ những thông tin quy định vào Sổ đăng ký cổ đông, người nhận chuyển nhượng cổ phần sẽ trở thành cổ đông của Công ty kể từ thời điểm đó.

3. Cổ phần chưa được thanh toán đầy đủ không được chuyển nhượng và hưởng các quyền lợi liên quan như quyền nhận cổ tức, quyền nhận cổ phiếu phát hành để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, quyền mua cổ phiếu mới chào bán và các quyền lợi khác theo các quy định của pháp luật.

Điều 14. Thu hồi cổ phần

1. Trường hợp cổ đông không thanh toán đầy đủ và đúng hạn số tiền phải trả mua cổ phiếu, Hội đồng Quản trị thông báo và có quyền yêu cầu cổ đông đó thanh toán số tiền còn lại cùng với lãi suất trên khoản tiền đó và những chi phí phát sinh do việc không thanh toán đầy đủ gây ra cho Công ty.

2. Thông báo thanh toán nêu trên phải ghi rõ thời hạn thanh toán mới, tối thiểu là bảy (7) ngày kể từ ngày gửi thông báo, địa điểm thanh toán và thông báo phải ghi rõ trường hợp không thanh toán theo đúng yêu cầu, số cổ phần chưa thanh toán hết sẽ bị thu hồi.

3. Trường hợp các yêu cầu trong thông báo nêu trên không được thực hiện, trước khi thanh toán đầy đủ tất cả các khoản phải nộp, các khoản lãi và các chi phí liên quan, Hội đồng Quản trị có quyền thu hồi số cổ phần đó.

4. Cổ phần bị thu hồi được coi là các cổ phần được quyền chào bán quy định tại khoản 3, Điều 111, Luật Doanh nghiệp. Hội đồng Quản trị có thể trực tiếp hoặc ủy quyền bán, tái phân phối hoặc giải quyết cho người đã sở hữu cổ phần bị thu hồi hoặc các đối tượng khác theo những điều kiện và cách thức mà Hội đồng Quản trị thấy là phù hợp.

5. Cổ đông nắm giữ cổ phần bị thu hồi phải từ bỏ tư cách cổ đông đối với cổ phần đó, nhưng vẫn phải thanh toán tất cả các khoản tiền có liên quan cộng với tiền lãi theo tỷ lệ, bằng lãi suất phạt của ngân hàng thương mại mà Công ty đang giao dịch, vào thời điểm thu hồi theo quyết định của Hội đồng Quản trị, kể từ ngày thu hồi cho đến ngày thực hiện thanh toán. Hội đồng Quản trị có toàn quyền quyết định việc cưỡng chế thanh toán toàn bộ giá trị cổ phần vào thời điểm thu hồi hoặc có thể miễn giảm thanh toán một phần hoặc toàn bộ số tiền đó.

6. Thông báo thu hồi phải được gửi đến người nắm giữ cổ phần bị thu hồi trước thời điểm thu hồi. Việc thu hồi vẫn có hiệu lực kể cả trong trường hợp có sai sót hoặc bất cẩn trong việc gửi thông báo.

Điều 15. Thừa kế cổ phần

1. Cổ phần của Công ty được thừa kế theo các quy định của pháp luật và Điều lệ này.

2. Công ty công nhận những người sau đây có quyền sở hữu một phần hoặc toàn bộ cổ phần của người đã mất:

   a. Người thừa kế duy nhất theo luật định;

   b. Nhiều người thừa kế theo luật định. Trong trường hợp này họ phải cử đại diện duy nhất bằng thủ tục ủy quyền có công chứng. Công ty không giải quyết các trường hợp tranh chấp giữa những người thừa kế theo pháp luật.

3. Trong trường hợp một cổ đông đã chết, những người thừa kế hoặc những người quản lý tài sản của người chết sẽ được Công ty thừa nhận là người, hoặc những người, duy nhất kế thừa quyền hưởng lợi số cổ phần này. Quy định này không có nghĩa là cổ phần thuộc sở hữu của cổ đông đã chết không còn liên quan về nghĩa vụ tài sản mà cổ đông đó đã thực hiện.

4. Trường hợp cổ đông qua đời mà không có người thừa kế hợp pháp thì cổ phần của cổ đông đó được giải quyết theo các quy định của pháp luật về dân sự.

5. Người có quyền sở hữu hoặc thừa kế hợp pháp, sau khi đăng ký làm sở hữu chủ các cổ phần được thừa kế, trở thành cổ đông mới và được hưởng mọi quyền lợi, nghĩa vụ của cổ đông mà họ thừa kế quyền.

Điều 16. Các quy định chung về cổ đông

1. Cổ đông của Công ty là những tổ chức hoặc cá nhân sở hữu một hoặc nhiều cổ phần của Công ty. Cổ đông là người chủ sở hữu Công ty, có các quyền và nghĩa vụ tương ứng theo số cổ phần và loại cổ phần mà họ sở hữu. Cổ đông chỉ chịu trách nhiệm về nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào Công ty.

2. Cổ đông được công nhận chính thức khi đã đóng đủ tiền mua cổ phần và được ghi tên vào Sổ đăng ký cổ đông của Công ty.

3. Người đại diện theo ủy quyền của cổ đông tại Công ty:

a. Trường hợp cổ đông là tổ chức: là người đại diện được uỷ quyền theo quyết định chính thức của cơ quan có thẩm quyền của tổ chức đó.

b. Trường hợp cổ đông là cá nhân: chính cổ đông tự mình thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo Điều lệ này và các quy định của pháp luật.

4. Trường hợp cổ đông là tổ chức được tổ chức lại, giải thể hoặc phá sản thì tổ chức kế thừa sẽ tiếp nhận quyền lợi và thực hiện nghĩa vụ của cổ đông là tổ chức đó sau khi gửi cho Công ty văn bản đề nghị thay thế người đại diện theo ủy quyền, đồng thời gửi kèm các văn bản pháp lý theo pháp luật quy định về việc sáp nhập, chia, tách, hợp nhất hoặc chuyển đổi hình thức của tổ chức đó.

5. Việc cử người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức được thực hiện theo các quy định sau đây:

a. Cổ đông sở hữu dưới 10% tổng số cổ phần phổ thông của Công ty có thể ủy quyền tối đa một (1) người đại diện;

b. Cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông của Công ty trở lên có thể ủy quyền tối đa hai (2) người đại diện;

c. Trường hợp cử nhiều người đại diện theo ủy quyền thì phải xác định cụ thể số cổ phần cho mỗi người. Trường hợp không xác định số cổ phần cho mỗi người đại diện theo ủy quyền, số cổ phần mà tổ chức đó đang sở hữu sẽ được chia đều cho số lượng người đại diện theo ủy quyền.

6. Việc chỉ định người đại diện theo ủy quyền của tổ chức phải bằng văn bản, phải thông báo cho Công ty và chỉ có hiệu lực đối với Công ty kể từ ngày Công ty nhận được thông báo. Văn bản ủy quyền phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a. Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức;

b. Số lượng người đại diện theo ủy quyền và số lượng cổ phần tương ứng cho mỗi người đại diện theo ủy quyền;

c. Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của từng người đại diện theo ủy quyền;

d. Thời hạn ủy quyền tương ứng của từng người đại diện theo ủy quyền; trong đó ghi rõ ngày bắt đầu được ủy quyền và ngày kết thúc uỷ quyền;

e. Họ, tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức và của người đại diện theo ủy quyền.

7. Người đại diện theo ủy quyền phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

a. Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;

b. Không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp;

c. Không phải là vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột của Người Điều hành Doanh nghiệp; trừ trường hợp được Hội đồng Quản trị chấp thuận.

Điều 17. Quyền của cổ đông phổ thông

1. Cổ đông phổ thông có các quyền sau:

a. Tham dự và phát biểu trong các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp tại Đại hội đồng cổ đông hoặc thông qua đại diện được uỷ quyền hoặc theo hình thức khác do pháp luật và Điều lệ này quy định. Mỗi cổ phần phổ thông có một (1) phiếu biểu quyết;

b. Nhận cổ tức tương ứng với số lượng cổ phần nắm giữ với mức theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

c. Tự do chuyển nhượng cổ phần nắm giữ, trừ trường hợp bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định tại Điều lệ này, và pháp luật liên quan;

d. Được ưu tiên mua cổ phiếu mới chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông mà họ sở hữu;

e. Xem xét, tra cứu và trích lục các thông tin liên quan đến cổ đông trong Danh sách cổ đông đủ tư cách tham gia Đại hội đồng cổ đông và yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác;

f. Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ này, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông;

g. Trường hợp Công ty giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với số lượng cổ phần sở hữu tại Công ty sau khi Công ty đã thanh toán các khoản nợ, bao gồm cả nghĩa vụ nợ đối với nhà nước, thuế, phí, và thanh toán cho các cổ đông nắm giữ các loại cổ phần khác của Công ty theo các quy định của pháp luật;

h. Yêu cầu Công ty mua lại cổ phần của họ trong các trường hợp quy định tại Điều 129, Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này;

i. Các quyền khác theo các quy định của pháp luật và Điều lệ này.

2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ năm phần trăm (5%) tổng số cổ phần phổ thông trở lên trong thời hạn liên tục ít nhất sáu (6) tháng trở lên có các quyền sau:

a. Yêu cầu Hội đồng Quản trị thực hiện việc triệu tập cuộc họp Đại hội đồng cổ đông theo các quy định tại Điều 114 và Điều 136, Luật Doanh nghiệp;

b. Kiểm tra và nhận bản sao hoặc bản trích dẫn Danh sách cổ đông có quyền tham dự và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

c. Đề cử ứng viên thành viên Hội đồng Quản trị hoặc Kiểm soát viên theo các quy định tương ứng tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này;

d. Yêu cầu Ban kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải thể hiện bằng văn bản; phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số thẻ căn cước công dân, số giấy chứng minh nhân dân, số hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ trụ sở chính, số quyết định thành lập hoặc số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Công ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra;

e. Các quyền khác theo các quy định của pháp luật và Điều lệ này.

Điều 18. Nghĩa vụ của cổ đông phổ thông

Cổ đông phổ thông có các nghĩa vụ sau:

1. Tuân thủ Điều lệ này và các quy chế quản lý nội bộ khác của Công ty; chấp hành các quyết định của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng Quản trị;

2. Tham gia các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết thông qua các hình thức sau:

a. Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;

b. Ủy quyền cho người khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp;

c. Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử.

3. Thanh toán đủ và đúng thời hạn tiền mua số cổ phần đã cam kết mua;

4. Cung cấp địa chỉ thư tín, thư điện tử và số điện thoại chính xác khi được ghi tên vào Sổ đăng ký cổ đông, khi đăng ký mua cổ phần, và khi có yêu cầu của Công ty;

5. Bảo vệ uy tín, lợi ích, tài sản và bảo mật về hoạt động của Công ty theo các quy định của Công ty;

6. Hoàn thành các nghĩa vụ khác theo các quy định của pháp luật hiện hành và Điều lệ này;

7. Chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh Công ty dưới mọi hình thức để thực hiện một trong các hành vi sau đây:

a. Vi phạm pháp luật;

b. Tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

c. Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước nguy cơ tài chính có thể xảy ra đối với Công ty.

8. Các cổ đông lớn không được lợi dụng ưu thế của mình gây ảnh hưởng đến các quyền và lợi ích của Công ty và của các cổ đông khác theo các quy định của pháp luật và Điều lệ này.

Điều 19. Trách nhiệm của người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức

1. Người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức thực hiện các quyền và nghĩa vụ của cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông theo các quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này. Mọi hạn chế của cổ đông là tổ chức đối với người đại diện theo ủy quyền trong việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ của cổ đông tương ứng tại Đại hội đồng cổ đông đều không có hiệu lực đối với Công ty.

2. Người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức có trách nhiệm tham dự đầy đủ các cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông; thực hiện các quyền và nghĩa vụ được ủy quyền một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất, bảo vệ lợi ích hợp pháp của cổ đông ủy quyền.

3. Cổ đông ủy quyền chịu trách nhiệm trước bên thứ ba đối với trách nhiệm phát sinh liên quan đến quyền và nghĩa vụ được thực hiện thông qua người đại diện theo ủy quyền.

Điều 20. Sổ đăng ký cổ đông

1. Công ty phải lập và lưu giữ Sổ đăng ký cổ đông từ khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Sổ đăng ký cổ đông có thể là văn bản, tập dữ liệu điện tử hoặc cả hai loại này.

2. Sổ đăng ký cổ đông phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a. Tên, địa chỉ trụ sở chính của Công ty;

b. Tổng số cổ phần được quyền chào bán, loại cổ phần được quyền chào bán và số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;

c. Tổng số cổ phần đã bán của từng loại và giá trị vốn cổ phần đã góp;

d. Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với cổ đông là tổ chức;

e. Số lượng cổ phần từng loại của mỗi cổ đông, ngày đăng ký cổ phần.

3. Sổ đăng ký cổ đông được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

4. Trường hợp cổ đông có thay đổi địa chỉ thường trú thì phải thông báo kịp thời với Công ty để cập nhật vào sổ đăng ký cổ đông. Công ty không chịu trách nhiệm về việc không liên lạc được với cổ đông do không được thông báo thay đổi địa chỉ của cổ đông.

CHƯƠNG IV
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Điều 21. Cơ cấu tổ chức quản trị, quản lý và kiểm soát Công ty

1. Công ty được tổ chức quản lý và hoạt động theo mô hình gồm có:
   a. Đại hội đồng cổ đông;
   b. Hội đồng Quản trị;
   c. Ban kiểm soát; và
   d. Tổng Giám đốc.

Điều 22. Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông, bao gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty, có các quyền và nghĩa vụ sau:
   a. Thông qua định hướng phát triển của Công ty;
   b. Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; quyết định mức cổ tức hằng năm của từng loại cổ phần;
   c. Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ này;
   d. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng Quản trị, Kiểm soát viên;
   e. Quyết định phương án đầu tư, dự án đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;
   f. Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;
   g. Thông qua báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán;
   h. Xem xét và xử lý các vi phạm của thành viên Hội đồng Quản trị, Kiểm soát viên gây thiệt hại cho Công ty và cổ đông của Công ty;
   i. Quyết định tổ chức lại, giải thể Công ty;
   j. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này.

2. Đại hội cổ đông thường niên được tổ chức mỗi năm một (1) lần do Hội đồng Quản trị triệu tập, trong thời hạn bốn (4) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Đại hội đồng cổ đông thường niên có thể gia hạn nhưng không quá sáu (6) tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Địa điểm họp của Đại hội đồng cổ đông phải ở trên lãnh thổ Việt Nam. Trường hợp cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tổ chức đồng thời ở nhiều địa điểm khác nhau thì địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông được xác định là nơi chủ tọa tham dự họp.

3. Đại hội đồng cổ đông thường niên không được tổ chức dưới hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản. Đại hội đồng cổ đông thường niên và bất thường quyết định những vấn đề theo các quy định của pháp luật, Điều lệ này.

4. Hội đồng Quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường trong các trường hợp sau:
   a. Hội đồng Quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty;
   b. Báo cáo tài chính năm, các báo cáo sáu (6) tháng hoặc quý hoặc báo cáo kiểm toán của năm đã được kiểm toán phản ánh vốn chủ sở hữu đã bị mất một nửa (1/2) so với số đầu kỳ;
   c. Số thành viên của Hội đồng Quản trị, Kiểm soát viên ít hơn số thành viên theo các quy định của pháp luật hoặc số thành viên Hội đồng Quản trị bị giảm quá một phần ba (1/3) so với số lượng thành viên quy định tại Điều lệ này;
   d. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2, Điều 17 của Điều lệ này yêu cầu triệu tập Đại hội đồng cổ đông bằng văn bản. Yêu cầu triệu tập Đại hội đồng cổ đông

phải nêu rõ lý do và mục đích cuộc họp, có đủ chữ ký của các cổ đông liên quan hoặc văn bản yêu cầu được lập thành nhiều bản và tập hợp đủ chữ ký của các cổ đông có liên quan;

e. Ban kiểm soát yêu cầu triệu tập cuộc họp nếu Ban kiểm soát có lý do tin tưởng rằng các thành viên Hội đồng Quản trị hoặc người điều hành khác vi phạm nghiêm trọng các nghĩa vụ của họ theo Điều 160 Luật doanh nghiệp hoặc Hội đồng Quản trị hành động hoặc có ý định hành động ngoài phạm vi quyền hạn của mình;

f. Các trường hợp khác theo các quy định của pháp luật và Điều lệ này.

5. Thẩm quyền triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường:

a. Hội đồng Quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày số thành viên Hội đồng Quản trị, hoặc Kiểm soát viên còn lại như quy định tại mục c, khoản 4 của Điều này hoặc nhận được yêu cầu quy định tại mục d và e, khoản 4 của Điều này.

b. Trường hợp Hội đồng Quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo các quy định tại mục a, khoản 5 của Điều này thì Chủ tịch Hội đồng Quản trị phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh đối với Công ty và trong thời hạn ba mươi (30) ngày tiếp theo, Ban kiểm soát phải thay thế Hội đồng Quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo các quy định tại khoản 5, Điều 136, Luật Doanh nghiệp.

c. Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo các quy định tại mục b, khoản 5 của Điều này thì trong thời hạn ba mươi (30) ngày tiếp theo, cổ đông, nhóm cổ đông có yêu cầu quy định tại mục d, khoản 4 của Điều này có quyền thay thế Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo các quy định khoản 6, Điều 136, Luật Doanh nghiệp. Trong trường hợp này, cổ đông hoặc nhóm cổ đông triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có quyền đề nghị cơ quan đăng ký kinh doanh giám sát trình tự, thủ tục triệu tập, tiến hành họp và ra quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

d. Tất cả chi phí cho việc triệu tập và tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông theo khoản này sẽ được Công ty hoàn lại. Chi phí này không bao gồm những chi phí do cổ đông chi tiêu khi tham dự họp Đại hội đồng cổ đông, kể cả chi phí ăn ở và đi lại.

Điều 23. Quyền và nhiệm vụ của Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông thường niên có quyền thảo luận và thông qua các vấn đề sau đây:

a. Kế hoạch phát triển dài hạn và ngắn hạn của Công ty;

b. Kế hoạch kinh doanh hằng năm của Công ty;

c. Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán;

d. Báo cáo của Ban kiểm soát về kết quả kinh doanh của Công ty, kết quả hoạt động của Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc; và kết quả hoạt động của Ban kiểm soát;

e. Báo cáo của Hội đồng Quản trị về hoạt động của Công ty, và kết quả hoạt động của Hội đồng Quản trị;

f. Các vấn đề khác thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật và Điều lệ.

2. Đại hội đồng cổ đông thường niên và bất thường có quyền thảo luận và thông qua quyết định các vấn đề sau:

a. Bổ sung và sửa đổi Điều lệ này;

b. Chia, tách, hợp nhất, sáp nhập hoặc chuyển đổi Công ty;

c. Tổ chức lại và giải thể, thanh lý Công ty và chỉ định người thanh lý;

d. Loại cổ phần và số lượng cổ phần mới sẽ được phát hành cho mỗi loại cổ phần;

e. Công ty mua lại hơn mười phần trăm (10%) tổng số cổ phần phát hành của mỗi loại;

f. Bán cổ phần riêng lẻ cho đối tác chiến lược; bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu hoặc người lao động (ESOP);

g. Bán trái phiếu có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu, đối tác chiến lược;

h. Thay đổi các điều kiện phát hành cổ phiếu, trái phiếu cho đối tác chiến lược;

i. Giá bán cổ phần thấp hơn giá thị trường tại thời điểm chào bán hoặc giá trị được ghi trong sổ sách của cổ phần tại thời điểm gần nhất;

j. Số lượng thành viên Hội đồng Quản trị, Kiểm soát viên;

k. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm và thay thế thành viên Hội đồng Quản trị và Kiểm soát viên;

l. Xử lý các vi phạm của Hội đồng Quản trị hoặc Kiểm soát viên gây thiệt hại cho Công ty và các cổ đông của Công ty;

m. Ngân sách hoạt động của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát, bao gồm cả tổng số tiền thù lao và các lợi ích khác của các thành viên Hội đồng Quản trị và Kiểm soát viên; tiền thưởng của Hội đồng Quản trị và những Người Điều hành Doanh nghiệp;

n. Số lượng người đại diện pháp luật của Công ty;

o. Quyết định các tỷ lệ trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế của Công ty;

p. Mức cổ tức thanh toán hàng năm cho mỗi loại cổ phần phù hợp với Luật Doanh nghiệp và các quyền gắn liền với loại cổ phần đó.

q. Các khoản vay, bảo lãnh, hoặc tín dụng cho thành viên Hội đồng Quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc, Người Điều hành Doanh nghiệp và những người liên quan tới các thành viên nêu trên hoặc pháp nhân mà những người này có các lợi ích tài chính;

r. Quyết định giao dịch đầu tư, bán hoặc mua tài sản Công ty có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất của Công ty;

s. Công ty ký kết hợp đồng, giao dịch có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản của Công ty được ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất với những người liên quan được quy định tại khoản 1, Điều 162, Luật Doanh nghiệp;

t. Lựa chọn công ty kiểm toán báo cáo tài chính năm của Công ty;

u. Các vấn đề khác theo các quy định của pháp luật, Điều lệ này và các quy chế quản lý nội bộ khác của Công ty.

3. Cổ đông không được tham gia bỏ phiếu trong các trường hợp sau đây:

a. Thông qua các hợp đồng quy định tại mục s, khoản 2 của Điều này khi cổ đông đó hoặc người liên quan tới cổ đông đó là một bên của hợp đồng;

b. Việc mua lại cổ phần của cổ đông đó hoặc của người liên quan tới cổ đông đó, trừ trường hợp việc mua lại cổ phần được thực hiện tương ứng với tỷ lệ sở hữu của tất cả các cổ đông hoặc việc mua lại được thực hiện thông qua giao dịch khớp lệnh trên Sở giao dịch chứng khoán hoặc chào mua công khai theo các quy định của pháp luật.

4. Tất cả các vấn đề đã được đưa vào chương trình họp phải được đưa ra thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 24. Tổ chức cuộc họp Đại hội đồng cổ đông

1. Hội đồng Quản trị triệu tập cuộc họp Đại hội đồng cổ đông theo các quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này; và tuân thủ đầy đủ trình tự, thủ tục về triệu tập cuộc họp Đại hội đồng cổ đông theo các quy định của pháp luật.

2. Người triệu tập cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải thực hiện những nhiệm vụ sau đây:

a. Chuẩn bị danh sách cổ đông đủ điều kiện tham gia và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông. Thông tin về việc lập Danh sách cổ đông có quyền tham dự cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được công bố tối thiểu mười (10) ngày trước ngày đăng ký cuối cùng. Danh sách cổ đông có quyền tham dự cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được lập không sớm hơn năm (5) ngày làm việc trước ngày gửi thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông;

b. Chuẩn bị chương trình, nội dung cuộc họp và các tài liệu cuộc họp theo quy định của pháp luật, Điều lệ này và các quy định quản lý nội bộ của Công ty;

c. Dự thảo các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông theo nội dung dự kiến của cuộc họp; danh sách và thông tin chi tiết của các ứng viên trong trường hợp bầu thành viên Hội đồng Quản trị, Kiểm soát viên;

d. Xác định thời gian và địa điểm tổ chức cuộc họp;

e. Gửi thông báo mời họp đến tất cả cổ đông trong Danh sách cổ đông có quyền tham dự cuộc họp Đại hội đồng cổ đông;

f. Cung cấp thông tin và giải quyết khiếu nại liên quan đến Danh sách cổ đông có quyền tham dự cuộc họp Đại hội đồng cổ đông;

g. Các công việc khác phục vụ cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

3. Thông báo họp Đại hội đồng cổ đông được gửi cho tất cả các cổ đông bằng phương thức bảo đảm, đồng thời công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải gửi thông báo mời họp đến tất cả các cổ đông trong Danh sách cổ đông có quyền dự họp chậm nhất mười lăm (15) ngày trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, tính từ ngày mà thông báo được gửi hoặc chuyển đi một cách hợp lệ, được trả cước phí hoặc được bỏ vào hòm thư. Chương trình họp Đại hội đồng cổ đông, các tài liệu liên quan đến các vấn đề sẽ được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp được gửi cho các cổ đông hoặc/và đăng trên trang thông tin điện tử của Công ty. Trong trường hợp tài liệu không được gửi kèm thông báo họp Đại hội đồng cổ đông, thông báo mời họp phải nêu rõ địa chỉ trang thông tin điện tử để các cổ đông có thể tiếp cận, bao gồm:

a. Chương trình họp, các tài liệu sử dụng trong cuộc họp;

b. Danh sách và thông tin chi tiết của các ứng viên trong trường hợp bầu thành viên Hội đồng Quản trị, Kiểm soát viên;

c. Phiếu biểu quyết;

d. Mẫu chỉ định người đại diện theo ủy quyền dự họp;

e. Dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp.

4. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2, Điều 17 của Điều lệ này có quyền kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bằng văn bản và phải được gửi đến Công ty ít nhất ba (3) ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bao gồm họ và tên cổ đông, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số thẻ căn cước công dân, giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng và loại cổ phần cổ đông đó nắm giữ, và vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp.

5. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có quyền từ chối các kiến nghị quy định tại khoản 4 của Điều này nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

a. Kiến nghị được gửi đến không đúng thời hạn hoặc không đủ, không đúng nội dung;

b. Vào thời điểm kiến nghị, cổ đông hoặc nhóm cổ đông không nắm giữ từ năm phần trăm (5%) cổ phần phổ thông trở lên trong thời gian liên tục ít nhất sáu (06) tháng;

c. Vấn đề kiến nghị không thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

d. Vấn đề kiến nghị không phù hợp với các quy định pháp luật;

e. Các trường hợp khác theo các quy định của pháp luật và Điều lệ này;

6. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải chấp nhận và đưa các kiến nghị quy định tại khoản 4 của Điều này vào dự kiến chương trình cuộc họp, trừ các trường hợp quy định tại khoản 5 của Điều này. Kiến nghị được chính thức bổ sung vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông nếu được số cổ đông đại diện cho ít nhất 65% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của tất cả các cổ đông tham dự họp tán thành.

7. Theo đề nghị của Chủ tọa, Đại hội đồng cổ đông có quyền thay đổi chương trình cuộc họp đã được gửi kèm theo thông báo mời họp theo quy định tại khoản 3 của Điều này nếu được số cổ đông đại diện cho ít nhất 65% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của tất cả các cổ đông tham dự họp tán thành.

Điều 25. Người đại diện được ủy quyền dự họp

1. Các cổ đông có quyền tham dự cuộc họp Đại hội đồng cổ đông theo các quy định của pháp luật có thể trực tiếp tham dự hoặc uỷ quyền cho người đại diện của mình tham dự hoặc thông qua một trong các hình thức quy định tại Điều lệ này. Trường hợp có nhiều hơn một (1) người đại diện được cử thì phải xác định cụ thể số lượng cổ phần có quyền biểu quyết của mỗi người đại diện.

2. Việc uỷ quyền cho người đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông phải lập thành văn bản theo mẫu của Công ty và phải có chữ ký theo các quy định sau đây:

a. Trường hợp cổ đông cá nhân là người uỷ quyền thì phải có chữ ký của cổ đông đó và của người đại diện được uỷ quyền dự họp;

b. Trường hợp cổ đông tổ chức là người uỷ quyền thì giấy ủy quyền phải có chữ ký của người đại diện theo uỷ quyền của tổ chức, người đại diện theo pháp luật của cổ đông tổ chức và của người đại diện được uỷ quyền dự họp;

3. Người đại diện được uỷ quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải có năng lực hành vi dân sự đầy đủ và phải nộp văn bản uỷ quyền trước khi vào phòng họp.

4. Trường hợp luật sư thay mặt cho người ủy quyền ký giấy chỉ định người đại diện, việc chỉ định người đại diện trong trường hợp này chỉ được coi là có hiệu lực nếu giấy chỉ định người đại diện đó được xuất trình cùng với thư ủy quyền cho luật sư của người uỷ quyền hoặc bản sao hợp lệ của thư ủy quyền đó, nếu trước đó chưa được đăng ký với Công ty.

5. Trừ trường hợp quy định tại khoản 6 của Điều này, phiếu biểu quyết của người đại diện được uỷ quyền dự họp trong phạm vi được uỷ quyền vẫn có hiệu lực khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:

a. Người uỷ quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;

b. Người uỷ quyền đã huỷ bỏ việc chỉ định người đại diện;

c. Người uỷ quyền đã huỷ bỏ thẩm quyền của người đại diện.

6. Các qui định tại khoản 5 của Điều này không áp dụng trong trường hợp Công ty nhận được thông báo về một trong các sự kiện trên trước giờ khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc trước khi cuộc họp được triệu tập lại.

Điều 26. Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện cho ít nhất năm mươi mốt phần trăm (51%) tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty.

2. Trường hợp không có đủ số lượng đại biểu cần thiết trong vòng ba mươi (30) phút kể từ thời điểm ấn định khai mạc cuộc họp, người triệu tập họp huỷ cuộc họp. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được triệu tập lại trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày dự định tổ chức Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông triệu tập lại chỉ được tiến hành

khi số lượng người tham dự, là các cổ đông và những đại diện được uỷ quyền dự họp, đại diện cho ít nhất ba mươi ba phần trăm (33%) tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty.

3. Trường hợp cuộc họp lần thứ hai không được tiến hành do không có đủ số người tham dự cần thiết trong vòng ba mươi (30) phút kể từ thời điểm ấn định khai mạc cuộc họp, Đại hội đồng cổ đông lần thứ ba có thể được triệu tập trong vòng hai mươi (20) ngày kể từ ngày dự định tiến hành cuộc họp lần hai và trong trường hợp này cuộc họp được tiến hành không phụ thuộc vào tổng số phiếu có quyền biểu quyết của các cổ đông dự họp. Cuộc họp được coi là hợp lệ và có quyền quyết định tất cả các vấn đề dự kiến được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất.

Điều 27. Thể thức tiến hành cuộc họp và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cổ đông được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông nếu thực hiện theo một trong các hình thức quy định tại khoản 2, Điều 18 của Điều lệ này.

2. Vào ngày tổ chức cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, Công ty phải tiến hành đăng ký cổ đông dự họp và thực hiện cho đến khi các cổ đông có quyền dự họp có mặt đã đăng ký hết.

3. Khi tiến hành đăng ký cổ đông dự họp, Công ty sẽ cấp cho mỗi cổ đông hoặc người đại diện được ủy quyền dự họp một thẻ biểu quyết, trên đó có ghi số đăng ký, họ và tên của cổ đông, họ và tên người đại diện được ủy quyền dự họp và số cổ phần có quyền biểu quyết của cổ đông đó.

4. Cổ đông hoặc người đại diện được uỷ quyền dự họp đến tham dự cuộc họp Đại hội đồng cổ đông muộn có quyền đăng ký dự họp ngay và sau đó có quyền tham gia và biểu quyết tại cuộc họp. Chủ tọa không có trách nhiệm dừng cuộc họp để cho cổ đông hoặc người đại diện đến muộn đăng ký dự họp và hiệu lực của các biểu quyết đã tiến hành trước khi cổ đông hoặc người đại diện đến muộn tham dự sẽ không bị ảnh hưởng.

5. Chủ tịch Hội đồng Quản trị làm chủ tọa các cuộc họp do Hội đồng Quản trị triệu tập; trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên Hội đồng Quản trị còn lại bầu một người trong số họ làm chủ tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số. Trường hợp không bầu được người làm chủ tọa thì Trưởng Ban kiểm soát điều khiển để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp. Trường hợp khác, người ký tên triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông điều khiển để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp.

6. Chủ tọa cử một hoặc một số người làm thư ký cuộc họp. Đại hội đồng cổ đông bầu một số người, theo đề nghị của chủ tọa cuộc họp, vào ban kiểm phiếu để chịu trách nhiệm kiểm phiếu biểu quyết. Số lượng thành viên của ban kiểm phiếu không ít hơn ba (3) người.

7. Chương trình và nội dung cuộc họp phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trong phiên khai mạc. Chương trình họp phải xác định rõ và chi tiết thời gian đối với từng vấn đề của cuộc họp. Chủ tọa là người có quyền quyết định về trình tự, thủ tục và các sự kiện phát sinh ngoài chương trình họp Đại hội đồng cổ đông.

8. Chủ tọa của cuộc họp hoặc thư ký cuộc họp có thể tiến hành các hoạt động mà họ thấy cần thiết để điều khiển cuộc họp Đại hội đồng cổ đông một cách hợp lệ và có trật tự; hoặc để cuộc họp phản ánh được mong muốn của đa số người tham dự.

9. Chủ tọa có quyền hoãn cuộc họp Đại hội đồng cổ đông đã có đủ số người đăng ký dự họp theo quy định đến một thời điểm khác, với thời gian hoãn tối đa không quá ba (3) ngày kể từ ngày cuộc họp dự định khai mạc, hoặc thay đổi địa điểm họp khi có sự nhất trí hoặc yêu cầu của Đại hội đồng cổ đông hoặc trong các trường hợp sau đây:

a. Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp;

b. Các phương tiện thông tin tại địa điểm họp không bảo đảm cho người dự họp tham gia, thảo luận và biểu quyết;

c. Có người dự họp cản trở, gây rối trật tự, có nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp.

10. Trường hợp chủ tọa hoãn hoặc tạm dừng cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trái với quy định tại khoản 9 của Điều này, Đại hội đồng cổ đông bầu một người khác trong số những cổ đông tham dự để thay thế chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc và hiệu lực các biểu quyết tại cuộc họp đó không bị ảnh hưởng.

11. Hội đồng Quản trị có thể yêu cầu các cổ đông hoặc người đại diện được ủy quyền dự họp chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh hợp pháp, hợp lý khác. Trường hợp có cổ đông hoặc người đại diện được ủy quyền dự họp không tuân thủ những quy định về kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh nói trên hoặc cố ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến trình bình thường của cuộc họp, Hội đồng Quản trị, sau khi đã xem xét một cách cẩn trọng, có thể từ chối việc tham dự cuộc họp hoặc trục xuất cổ đông hoặc người đại diện nói trên.

12. Hội đồng Quản trị, sau khi đã xem xét một cách cẩn trọng, có thể tiến hành các biện pháp được Hội đồng Quản trị cho là thích hợp để:

a. Bố trí đủ chỗ ngồi tại địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;

b. Bảo đảm an toàn cho mọi người có mặt tại địa điểm đó;

c. Tạo điều kiện cho người tham dự hoặc tiếp tục tham dự cuộc họp;

d. Thay đổi các biện pháp nêu tại khoản này và áp dụng các biện pháp khác nếu thấy cần thiết. Các biện pháp khác có thể là cấp giấy vào cửa hoặc sử dụng hình thức lựa chọn khác.

13. Trong trường hợp cuộc họp Đại hội đồng cổ đông có áp dụng các biện pháp nói trên, thông báo về việc tổ chức cuộc họp không cần nêu chi tiết các biện pháp tổ chức nhưng Hội đồng Quản trị khi xác định địa điểm cuộc họp có thể:

a. Thông báo rằng cuộc họp sẽ được tiến hành tại địa điểm ghi trong thông báo và chủ tọa cuộc họp sẽ có mặt tại đó, gọi là địa điểm chính của cuộc họp;

b. Bố trí, tổ chức để các cổ đông hoặc người đại diện được ủy quyền dự họp không dự họp được hoặc những người muốn tham gia ở địa điểm khác với địa điểm chính của cuộc họp có thể đồng thời tham dự cuộc họp;

14. Trong Điều lệ này, trừ khi hoàn cảnh yêu cầu khác, mọi cổ đông sẽ được coi là tham gia cuộc họp ở địa điểm chính của cuộc họp.

15. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong chương trình họp. Khi tiến hành biểu quyết tại cuộc họp, số thẻ tán thành được thu trước, số thẻ phản đối được thu sau, cuối cùng kiểm phiếu tập hợp số cổ phần có quyền biểu quyết tán thành, không tán thành và không có ý kiến. Tổng số cổ phần có quyền biểu quyết tán thành, phản đối hoặc không có ý kiến cho từng vấn đề phải được Chủ tọa thông báo công khai ngay sau khi tiến hành biểu quyết vấn đề đó.

Điều 28. Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông

1. Mỗi cổ đông tham dự cuộc họp khi biểu quyết được tính số cổ phần có quyền biểu quyết bằng số cổ phần có quyền biểu quyết mà họ sở hữu và/hoặc đại diện cho cổ đông khác

2. Các quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông qua bằng hình thức biểu quyết công khai hoặc bỏ phiếu kín tại cuộc họp. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp được thông qua khi được số cổ đông đại diện ít nhất 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành, trừ các trường hợp quy định tại khoản 3, và 4 của Điều này.

3. Các quyết định của Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp liên quan đến các vấn đề sau đây được thông qua khi được số cổ đông đại diện ít nhất sáu mươi lăm phần trăm (65%) tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành:

a. Sửa đổi, bổ sung Điều lệ này;

b. Thay đổi mô hình tổ chức quản lý và hoạt động của Công ty;

c. Việc tăng/giảm vốn điều lệ của Công ty;

d. Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán;

e. Dự án đầu tư hoặc mua, bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất của Công ty;

f. Tổ chức lại, giải thể Công ty.

4. Việc biểu quyết bầu thành viên Hội đồng Quản trị và Kiểm soát viên phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên Hội đồng Quản trị hoặc Kiểm soát viên được bầu và cổ đông có quyền dồn hết hoặc một phần tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng viên. Người trúng cử thành viên Hội đồng Quản trị hoặc Kiểm soát viên được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên quy định tại Điều lệ này. Trường hợp có từ hai (2) ứng viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của Hội đồng Quản trị hoặc Kiểm soát viên thì sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc lựa chọn theo quy chế bầu cử đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua trước khi khai mạc cuộc họp.

5. Các nghị quyết Đại hội đồng cổ đông được thông qua bằng một trăm phần trăm (100%) tổng số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự và thủ tục thông qua nghị quyết đó không được thực hiện đúng như quy định.

Điều 29. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được ghi biên bản và có thể ghi âm hoặc ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải được lập bằng tiếng Việt và có các nội dung chủ yếu sau đây:

a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;

b. Thời gian và địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;

c. Chương trình họp và nội dung cuộc họp;

d. Họ, tên chủ tọa và thư ký;

e. Số cổ đông hoặc/và người đại diện được uỷ quyền dự họp và tổng số cổ phiếu có quyền biểu quyết của các cổ đông hoặc/và người đại diện được uỷ quyền dự họp; phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp;

f. Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông về từng nội dung trong chương trình họp;

g. Tổng số cổ phiếu có quyền biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ phương thức biểu quyết, tổng số phiếu hợp lệ, không hợp lệ, tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số cổ phiếu có quyền biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp;

h. Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ cổ phần biểu quyết thông qua tương ứng;

i. Chữ ký của chủ tọa và thư ký.

2. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được lập xong và thông qua trước khi kết thúc cuộc họp. Chủ tọa và thư ký cuộc họp phải chịu trách nhiệm liên đới về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản họp.

3. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty hoặc gửi cho tất cả các cổ đông trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày kết thúc cuộc họp.

4. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông được coi là bằng chứng xác thực về những công việc đã được tiến hành tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, trừ khi có ý kiến phản đối về nội dung

biên bản họp được đưa ra theo đúng thủ tục quy định trong vòng mười (10) ngày kể từ khi gửi biên bản.

5. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp kèm chữ ký của cổ đông, văn bản ủy quyền tham dự họp và các tài liệu có liên quan phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

Điều 30. Thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản

1. Hội đồng Quản trị có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông bất cứ lúc nào nếu xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty.

2. Hội đồng Quản trị phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và các tài liệu giải trình dự thảo nghị quyết. Hội đồng Quản trị phải đảm bảo gửi, công bố tài liệu cho các cổ đông trong một thời gian hợp lý để xem xét biểu quyết và phải gửi ít nhất mười lăm (15) ngày trước ngày hết hạn nhận phiếu lấy ý kiến. Yêu cầu và cách thức gửi phiếu lấy ý kiến và tài liệu kèm theo được thực hiện theo các quy định tại khoản 3, Điều 24 của Điều lệ này.

3. Việc lập danh sách cổ đông gửi phiếu lấy ý kiến thực hiện theo các quy định tại khoản 1 và 2, Điều 137, Luật Doanh nghiệp. Yêu cầu và cách thức gửi phiếu lấy ý kiến và tài liệu kèm theo thực hiện theo các quy định tại Điều 139, Luật Doanh nghiệp.

4. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

   a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, nơi đăng ký kinh doanh của Công ty;

   b. Mục đích lấy ý kiến;

   c. Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số thẻ căn cước công dân, số giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức hoặc họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số thẻ căn cước công dân, giấy minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;

   d. Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;

   e. Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến;

   f. Thời hạn phải gửi về Công ty phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;

   g. Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và người đại diện theo pháp luật của Công ty.

5. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, người đại diện theo pháp luật hoặc người đại diện theo uỷ quyền của cổ đông là tổ chức.

6. Phiếu lấy ý kiến có thể được gửi về Công ty theo các hình thức sau:

   a. Gửi thư: Phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu;

   b. Gửi fax hoặc thư điện tử: Phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty qua fax hoặc thư điện tử phải được giữ bí mật đến thời điểm kiểm phiếu;

7. Các phiếu lấy ý kiến Công ty nhận được sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở trong trường hợp gửi thư hoặc được công bố trước thời điểm kiểm phiếu trong trường hợp gửi fax, thư điện tử là không hợp lệ. Phiếu lấy ý kiến không được gửi về Công ty được coi là phiếu không tham gia biểu quyết.

8. Hội đồng Quản trị kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Kiểm soát viên hoặc của cổ đông không phải là Người Điều hành Doanh nghiệp. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, nơi đăng ký kinh doanh;

b. Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;

c. Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số biểu quyết không hợp lệ và phương thức gửi phiếu biểu quyết, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;

d. Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;

e. Các vấn đề đã được thông qua;

f. Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng Quản trị, người đại diện theo pháp luật của Công ty và của người giám sát kiểm phiếu.

9. Các thành viên Hội đồng Quản trị, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.

10. Biên bản kiểm phiếu phải được gửi đến các cổ đông trong vòng mười lăm (15) ngày, kể từ ngày kết thức kiểm phiếu. Trường hợp Công ty có trang thông tin điện tử, việc gửi biên bản kiểm phiếu có thể thay thế bằng việc đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty.

11. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và các tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty;

12. Nghị quyết được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản phải được số cổ công đại diện ít nhất năm mươi mốt phần trăm (51%) tổng số phiếu có quyền biểu quyết của Công ty chấp thuận và có giá trị như nghị quyết được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 31. Yêu cầu hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông

1. Trong thời hạn chín mươi (90) ngày, kể từ ngày nhận được biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến cổ đông, thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc, Kiểm soát viên, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2, Điều 17, của Điều lệ này có quyền yêu cầu Toà án hoặc Trọng tài xem xét, huỷ bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

a. Trình tự và thủ tục triệu tập họp hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản và ra quyết định của Đại hội đồng cổ đông không thực hiện đúng theo các quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này;

b. Trình tự, thủ tục ra quyết định và nội dung quyết định vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ này.

2. Các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông có hiệu lực kể từ ngày được thông qua hoặc từ thời điểm hiệu lực ghi tại nghị quyết đó. Trường hợp có yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài hủy bỏ nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 1 của Điều này, thì các nghị quyết đó vẫn có hiệu lực thi hành cho đến khi Tòa án, Trọng tài có quyết định khác, trừ trường hợp áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

3. Trường hợp quyết định của Đại hội đồng cổ đông bị huỷ bỏ theo quyết định của Toà án hoặc Trọng tài, người triệu tập cuộc họp Đại hội đồng cổ đông bị huỷ bỏ có thể xem xét tổ chức lại Đại hội đồng cổ đông trong vòng mười lăm (15) ngày theo trình tự, thủ tục quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này.

CHƯƠNG V
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 32. Hội đồng Quản trị

1. Hội đồng Quản trị là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

2. Hội đồng Quản trị có ba (3) thành viên; trong đó phải có ít nhất hai (2) thành viên thường trú ở Việt Nam.

3. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng Quản trị là năm (5) năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Tiêu chuẩn thành viên Hội đồng Quản trị, việc đề cử và ứng cử, việc bổ nhiệm, bãi nhiệm và miễn nhiệm, bổ sung và thay thế thành viên Hội đồng Quản trị, được thực hiện theo các quy định tại Điều lệ này.

Điều 33. Quyền và trách nhiệm của Hội đồng Quản trị

1. Hoạt động kinh doanh và các công việc của Công ty phải chịu sự giám sát và chỉ đạo của Hội đồng Quản trị. Hội đồng Quản trị là cơ quan có đầy đủ quyền hạn để thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

2. Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng Quản trị do luật pháp, Điều lệ Công ty và Đại hội đồng cổ đông quy định. Cụ thể, Hội đồng Quản trị có những quyền hạn và nghĩa vụ sau:

a. Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công ty;

b. Xác định các mục tiêu hoạt động trên cơ sở các mục tiêu chiến lược được Đại hội đồng cổ đông thông qua;

c. Tổ chức thực hiện chiến lược phát triển, phương án đầu tư của Công ty;

d. Quyết định cơ cấu tổ chức của Công ty và các quy chế quản lý nội bộ của Công ty;

e. Quyết định việc thành lập công ty con, lập chi nhánh, văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác;

f. Đề xuất việc tổ chức lại hoặc giải thể Công ty;

g. Bổ nhiệm và miễn nhiệm, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Tổng Giám đốc, Người Điều hành Doanh nghiệp, các chức danh quản lý khác tương đương do Hội đồng Quản trị bổ nhiệm và quyết định mức lương và lợi ích khác của họ;

h. Giám sát, chỉ đạo Tổng Giám đốc và Người Điều hành Doanh nghiệp;

i. Giải quyết các khiếu nại của Công ty đối với Người Điều hành Doanh nghiệp cũng như quyết định lựa chọn đại diện của Công ty để giải quyết các vấn đề liên quan tới các thủ tục pháp lý đối với người điều hành đó;

j. Đề xuất các loại cổ phần phát hành và tổng số cổ phần phát hành theo từng loại;

k. Đề xuất việc phát hành trái phiếu, trái phiếu chuyển đổi và các chứng quyền cho phép người sở hữu mua cổ phiếu theo mức giá định trước;

l. Quyết định giá chào bán cổ phiếu, trái phiếu trong trường hợp được Đại hội đồng cổ đông ủy quyền;

m. Đề xuất mức cổ tức hàng năm và xác định mức cổ tức tạm thời; quyết định thời hạn và tổ chức việc chi trả cổ tức;

n. Phê duyệt các dự toán, thiết kế và quyết toán của các dự án đầu tư đã được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông;

o. Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông, triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định;

p. Trình báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán lên Đại hội đồng cổ đông;

q. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định pháp luật và Điều lệ này.

3. Những vấn đề sau đây phải được Hội đồng Quản trị phê chuẩn:

a. Thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng khác có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty, trừ các hợp đồng và giao dịch quy định tại điểm d, khoản 2, Điều 135, tại khoản 1 và khoản 3 Điều 162 của Luật Doanh nghiệp;

b. Chỉ định và bãi nhiệm những người được Công ty ủy nhiệm là đại diện thương mại và luật sư của Công ty;

c. Việc vay nợ và việc thực hiện các khoản thế chấp, bảo đảm, bảo lãnh và bồi thường của Công ty;

d. Các khoản đầu tư không thuộc kế hoạch kinh doanh và ngân sách vượt quá mười phần trăm (10%) trên tổng số tài sản hoặc các khoản đầu tư và chi phí vượt quá mười phần trăm (10%) giá trị kế hoạch và ngân sách kinh doanh hàng năm;

e. Việc định giá tài sản góp vào Công ty không phải bằng tiền trong đợt phát hành cổ phiếu hoặc trái phiếu của Công ty, bao gồm vàng, quyền sử dụng đất, quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ và bí quyết công nghệ;

f. Việc mua lại hoặc thu hồi không quá mười phần trăm (10%) tổng số cổ phần của từng loại đã được chào bán trong mười hai (12) tháng;

g. Quyết định giá mua lại hoặc thu hồi cổ phần của Công ty;

h. Các vấn đề kinh doanh hoặc giao dịch khác mà Hội đồng Quản trị quyết định cần phải có sự chấp thuận trong phạm vi quyền hạn và trách nhiệm của mình.

4. Hội đồng Quản trị phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông về hoạt động của mình, cụ thể là về việc giám sát của Hội đồng Quản trị đối với Tổng Giám đốc và Người Điều hành Doanh nghiệp trong năm tài chính. Trường hợp Hội đồng Quản trị không trình báo cáo tài chính hàng năm cho Đại hội đồng cổ đông, báo cáo tài chính hàng năm của Công ty sẽ bị coi là không có giá trị và chưa được Hội đồng Quản trị thông qua.

5. Trừ khi luật pháp và Điều lệ này quy định khác, Hội đồng Quản trị có thể ủy quyền cho Người Điều hành Doanh nghiệp đại diện xử lý công việc thay mặt cho Công ty.

Điều 34. Thành viên Hội đồng Quản trị

1. Thành viên Hội đồng Quản trị có thể không phải là cổ đông của Công ty và có các tiêu chuẩn sau đây:

a. Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, không thuộc đối tượng không được quản lý doanh nghiệp theo quy định tại Luật Doanh nghiệp;

b. Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản lý kinh doanh của Công ty, có hiểu biết về luật pháp;

c. Người liên quan hiện đang không đảm nhiệm hoặc được ủy quyền đảm nhiệm chức danh Kiểm soát viên, Kế toán trưởng của Công ty;

d. Thành viên Hội đồng quản trị công ty có thể đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị của Công ty khác.

2. Các cổ đông nắm giữ cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục ít nhất sáu (6) tháng có quyền gộp số cổ phần có quyền biểu quyết để đề cử các ứng viên Hội đồng Quản trị. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 5% đến dưới 10% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử một (1) ứng viên; từ 10% đến dưới 20% được đề cử tối đa hai (2) ứng viên; từ 20% đến

dưới 40% được đề cử tối đa ba (3) ứng viên; từ 40% đến dưới 50% được đề cử tối đa bốn (4) ứng viên; từ 50% đến dưới 60% được đề cử tối đa năm (5) ứng viên; từ 60% đến dưới 70% được đề cử tối đa sáu (6) ứng viên; từ 70% đến 80% được đề cử tối đa bảy (7) ứng viên; và từ 80% đến dưới 90% được đề cử tối đa tám (8) ứng viên.

3. Trường hợp số lượng các ứng viên thành viên Hội đồng Quản trị thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết, Hội đồng Quản trị đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo một cơ chế do Công ty quy định. Cơ chế đề cử hay cách thức Hội đồng Quản trị đương nhiệm đề cử ứng cử viên Hội đồng Quản trị phải được công bố rõ ràng và phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trước khi tiến hành đề cử.

4. Trường hợp đã xác định được trước ứng viên, thông tin liên quan đến các ứng viên Hội đồng Quản trị được đưa vào tài liệu họp Đại hội đồng cổ đông. Ứng viên Hội đồng Quản trị phải có cam kết bằng văn bản về tính trung thực, chính xác và hợp lý của các thông tin cá nhân được công bố và phải cam kết thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực nếu được bầu làm thành viên Hội đồng Quản trị. Thông tin liên quan đến ứng viên Hội đồng Quản trị được công bố bao gồm các nội dung tối thiểu sau đây:

a. Họ tên, ngày, tháng, năm sinh;
b. Trình độ học vấn;
c. Trình độ chuyên môn;
d. Quá trình công tác;
e. Các công ty mà ứng viên đang nắm giữ chức vụ thành viên Hội đồng Quản trị và các chức danh quản lý khác;
f. Báo cáo đánh giá về đóng góp của ứng viên cho Công ty, trong trường hợp ứng viên đó hiện đang là thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty;
g. Các lợi ích có liên quan tới Công ty, nếu có;
h. Họ, tên của cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử ứng viên đó, nếu có;
i. Các thông tin khác, nếu có, theo các quy định tại Điều lệ này.

5. Thành viên Hội đồng Quản trị không còn tư cách thành viên Hội đồng Quản trị trong các trường hợp sau:

a. Không đủ tư cách làm thành viên Hội đồng Quản trị theo các quy định của Luật Doanh nghiệp hoặc bị luật pháp cấm không được làm thành viên Hội đồng Quản trị;
b. Cung cấp thông tin cá nhân sai khi gửi cho Công ty với tư cách là ứng viên Hội đồng Quản trị;
c. Không còn đủ tiêu chuẩn theo quy định tại khoản 1 của Điều này;
d. Gửi đơn từ chức bằng văn bản đến trụ sở chính của Công ty;
e. Bị rối loạn tâm thần và thành viên khác của Hội đồng Quản trị có những bằng chứng chuyên môn chứng tỏ người đó không còn năng lực hành vi;
f. Vắng mặt không tham dự các cuộc họp của Hội đồng Quản trị trong vòng sáu (6) tháng liên tục, và trong thời gian này Hội đồng Quản trị không cho phép thành viên đó vắng mặt; trừ trường hợp bất khả kháng;
g. Bị bãi nhiệm, miễn nhiệm theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
h. Qua đời;
i. Công ty bị chấm dứt hoạt động;
j. Các trường hợp khác theo các quy định của pháp luật và Điều lệ này.

6. Trong trường hợp có thành viên Hội đồng Quản trị không còn tư cách thành viên theo khoản 5 của Điều này, tại cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông gần nhất Đại hội đồng cổ đông sẽ bầu thành viên mới để thay thế thành viên Hội đồng Quản trị bị khuyết. Nhiệm kỳ của thành

viên Hội đồng Quản trị mới được tính từ ngày bổ nhiệm có hiệu lực cho đến ngày hết nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng Quản trị được quy định tại khoản 3, Điều 32 của Điều lệ này.

7. Thành viên Hội đồng Quản trị được nhận thù lao cho công việc của mình với tư cách là thành viên Hội đồng Quản trị và được nhận tiền thưởng phụ thuộc vào kết quả kinh doanh hàng năm của Công ty. Tổng mức thù lao và tiền thưởng cho Hội đồng Quản trị sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định. Khoản thù lao và tiền thưởng này được chia cho các thành viên Hội đồng Quản trị theo thỏa thuận trong Hội đồng Quản trị hoặc chia đều trong trường hợp không thỏa thuận được.

8. Thành viên Hội đồng Quản trị có quyền được thanh toán tất cả các chi phí đi lại, ăn, ở và các khoản chi phí hợp lý khác mà họ đã phải chi trả khi thực hiện trách nhiệm thành viên Hội đồng Quản trị của mình, bao gồm cả các chi phí phát sinh trong việc tới tham dự các cuộc họp của Hội đồng Quản trị, hoặc các tiểu ban của Hội đồng Quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông.

9. Thành viên Hội đồng Quản trị không điều hành hoặc thành viên thực hiện những công việc khác mà theo quan điểm của Hội đồng Quản trị là nằm ngoài phạm vi nhiệm vụ thông thường của một thành viên Hội đồng Quản trị, có thể được trả thêm tiền thù lao dưới dạng một khoản tiền công trọn gói theo từng lần, lương, hoa hồng, phần trăm lợi nhuận, hoặc dưới hình thức khác theo quyết định của Hội đồng Quản trị.

10. Tổng số tiền trả cho thành viên Hội đồng Quản trị bao gồm thù lao, chi phí, hoa hồng, quyền mua cổ phần và các lợi ích khác được hưởng từ Công ty, công ty con, công ty liên kết của Công ty và các công ty khác mà thành viên Hội đồng Quản trị là người đại diện theo ủy quyền phải được công bố chi tiết trong báo cáo tài chính của Công ty. Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị phải được thể hiện thành mục riêng trong Báo cáo tài chính hàng năm của Công ty.

Điều 35. Chủ tịch Hội đồng Quản trị

1. Hội đồng Quản trị bầu Chủ tịch Hội đồng Quản trị trong số thành viên Hội đồng Quản trị. Chủ tịch Hội đồng Quản trị sẽ không kiêm chức danh Tổng Giám đốc của Công ty.

2. Chủ tịch Hội đồng Quản trị có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

a. Tổ chức phân công nhiệm vụ cho các thành viên Hội đồng Quản trị thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn các nhiệm vụ của Hội đồng Quản trị;

b. Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng Quản trị;

c. Chuẩn bị chương trình, nội dung, các tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập và chủ tọa cuộc họp Hội đồng Quản trị;

d. Tổ chức thông qua các nghị quyết của Hội đồng Quản trị dưới hình thức khác;

e. Theo dõi quá trình tổ chức thực hiện các nghị quyết của Hội đồng Quản trị;

f. Ký các văn bản thuộc thẩm quyền của Hội đồng Quản trị;

g. Chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông;

h. Đảm bảo việc Hội đồng Quản trị gửi báo cáo tài chính hàng năm, báo cáo hoạt động của Công ty, báo cáo kiểm toán và báo cáo kiểm tra của Hội đồng Quản trị cho các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông;

i. Được ủy quyền và chịu trách nhiệm về sự ủy quyền của mình.

3. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng Quản trị tạm thời không thể thực hiện nhiệm vụ của mình vì lý do nào đó, Hội đồng Quản trị có thể bổ nhiệm một người khác trong số họ, theo nguyên tắc đa số quá bán, để thực hiện nhiệm vụ của Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Điều 36. Phân công nhiệm vụ thành viên Hội đồng Quản trị

1. Quyền hạn và nhiệm vụ của Chủ tịch Hội đồng Quản trị được quy định tại Điều 35 của Điều lệ này.

2. Các thành viên Hội đồng Quản trị trực tiếp thực hiện những nhiệm vụ đã được Chủ tịch Hội đồng Quản trị phân công, không ủy quyền cho người khác. Cụ thể nhiệm vụ của thành viên Hội đồng Quản trị như sau:

a. Nghiên cứu đánh giá tình hình, kết quả hoạt động và đóng góp vào việc xây dựng phương hướng phát triển hoạt động kinh doanh của Công ty trong từng thời kỳ.

b. Tham dự đầy đủ các phiên họp của Hội đồng Quản trị, có ý kiến rõ ràng về các vấn đề được đưa ra thảo luận và biểu quyết các vấn đề của phiên họp, chịu trách nhiệm cá nhân trước pháp luật, trước Đại hội đồng cổ đông và trước Hội đồng Quản trị về những hành vi của mình.

c. Báo cáo kịp thời và đầy đủ cho Hội đồng Quản trị các khoản thù lao nhận được từ các công ty con, công ty liên kết và các tổ chức khác mà họ là người đại diện theo uỷ quyền của Công ty.

d. Thực hiện các quyền hạn và nhiệm vụ của mình một cách trung thực, cẩn trọng vì lợi ích cao nhất của cổ đông và của Công ty;

e. Thực hiện và tuân thủ Điều lệ này, nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng Quản trị có liên quan đến từng thành viên theo sự phân công, phân nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Điều 37. Quyền được cung cấp thông tin của thành viên Hội đồng Quản trị

1. Thành viên Hội đồng Quản trị có quyền yêu cầu Tổng Giám đốc và những Người Điều hành Doanh nghiệp trong Công ty cung cấp thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Công ty và của các đơn vị trong Công ty.

2. Người Điều hành Doanh nghiệp được yêu cầu phải cung cấp kịp thời, đầy đủ và chính xác các thông tin, tài liệu theo yêu cầu của thành viên Hội đồng Quản trị.

3. Các thành viên Hội đồng Quản trị có trách nhiệm bảo mật các thông tin được cung cấp.

Điều 38. Cuộc họp Hội đồng Quản trị

1. Khi Hội đồng Quản trị có thành viên được bầu bổ sung thì cuộc họp đầu tiên của Hội đồng Quản trị, để ra các quyết định thuộc thẩm quyền, phải được tiến hành trong thời hạn bảy (7) ngày, kể từ ngày kết thúc bầu cử. Cuộc họp này do Chủ tịch Hội đồng Quản trị đương nhiệm triệu tập. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng Quản trị hết nhiệm kỳ thì các thành viên Hội đồng Quản trị bầu theo nguyên tắc đa số một người trong số họ triệu tập cuộc họp Hội đồng Quản trị.

2. Hội đồng Quản trị tổ chức họp ít nhất mỗi quý một (1) lần theo trình tự được quy định tại Điều lệ này.

3. Chủ tịch Hội đồng Quản trị phải triệu tập các cuộc họp Hội đồng Quản trị định kỳ và bất thường, lập chương trình làm việc, thời gian và địa điểm họp ít nhất năm (5) ngày làm việc trước ngày họp.

4. Chủ tịch Hội đồng Quản trị phải triệu tập họp Hội đồng Quản trị, không được trì hoãn nếu không có lý do chính đáng, khi một trong số các đối tượng dưới đây đề nghị bằng văn bản trong đó nêu rõ mục đích cuộc họp, vấn đề cần thảo luận thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng Quản trị:

a. Ban kiểm soát;

b. Tổng Giám đốc hoặc ít nhất ba (3) Người Điều hành Doanh nghiệp khác;

c. Ít nhất một (1) thành viên Hội đồng Quản trị;

d. Các trường hợp khác theo quy định tại Điều lệ này.

5. Chủ tịch Hội đồng Quản trị phải triệu tập họp Hội đồng Quản trị trong thời hạn bảy (7) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị nêu tại khoản 4 của Điều này. Trường hợp không triệu tập họp theo đề nghị thì Chủ tịch Hội đồng Quản trị phải chịu trách nhiệm về những thiệt

hại xảy ra đối với Công ty; và những người đề nghị tổ chức họp được nêu tại khoản 4 của Điều này có quyền triệu tập họp Hội đồng Quản trị.

6. Trường hợp có yêu cầu của công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty, Chủ tịch Hội đồng Quản trị phải triệu tập họp Hội đồng Quản trị để bàn về báo cáo kiểm toán và tình hình Công ty.

7. Cuộc họp Hội đồng Quản trị được tiến hành tại trụ sở chính của Công ty hoặc tại địa điểm khác ở Việt Nam hoặc nước ngoài theo quyết định của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và được sự nhất trí của Hội đồng Quản trị.

8. Thông báo họp Hội đồng Quản trị phải được gửi cho các thành viên Hội đồng Quản trị và các Kiểm soát viên ít nhất năm (5) ngày làm việc trước ngày họp. Thông báo họp Hội đồng Quản trị phải được làm bằng văn bản tiếng Việt và phải thông báo đầy đủ thời gian, địa điểm họp, chương trình, nội dung các vấn đề thảo luận, kèm theo tài liệu cần thiết về những vấn đề được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên. Thông báo mời họp được gửi bằng thư, fax, thư điện tử hoặc phương tiện khác, nhưng phải bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của từng thành viên Hội đồng Quản trị và các Kiểm soát viên đã được đăng ký tại Công ty. Thành viên Hội đồng Quản trị có thể từ chối thông báo mời họp bằng văn bản, việc từ chối này có thể được thay đổi hoặc hủy bỏ bằng văn bản của thành viên Hội đồng Quản trị đó.

9. Các cuộc họp của Hội đồng Quản trị được tiến hành khi có ít nhất ba phần tư (3/4) tổng số thành viên Hội đồng Quản trị có mặt trực tiếp. Trường hợp không đủ số thành viên dự họp theo các quy định, cuộc họp phải được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn bảy (7) ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp triệu tập lần thứ hai được tiến hành nếu có hơn một nửa (1/2) số thành viên Hội đồng Quản trị dự họp.

10. Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc, Người Điều hành Doanh nghiệp và các chuyên gia của bên thứ ba có thể dự họp Hội đồng Quản trị theo lời mời của Hội đồng Quản trị nhưng không được biểu quyết, trừ khi họ có quyền được biểu quyết như thành viên Hội đồng Quản trị.

11. Cuộc họp của Hội đồng Quản trị có thể tổ chức theo hình thức hội nghị trực tuyến giữa các thành viên của Hội đồng Quản trị khi tất cả hoặc một số thành viên đang ở những địa điểm khác nhau với điều kiện là mỗi thành viên tham gia họp đều có thể:

a. Nghe từng thành viên Hội đồng Quản trị khác cùng tham gia họp phát biểu trong cuộc họp;

b. Phát biểu với tất cả các thành viên tham dự cuộc họp khác một cách đồng thời. Việc thảo luận giữa các thành viên có thể thực hiện một cách trực tiếp qua điện thoại hoặc bằng phương tiện liên lạc thông tin khác hoặc kết hợp các phương thức này. Thành viên Hội đồng Quản trị tham gia cuộc họp như vậy được coi là "có mặt" tại cuộc họp đó. Địa điểm cuộc họp được tổ chức theo các quy định này là địa điểm có mặt Chủ tọa cuộc họp.

12. Các quyết định được thông qua trong cuộc họp qua trực tuyến được tổ chức và tiến hành một cách hợp thức, có hiệu lực ngay khi kết thúc cuộc họp nhưng phải được khẳng định bằng các chữ ký trong biên bản họp của tất cả thành viên Hội đồng Quản trị tham dự cuộc họp này.

13. Thành viên Hội đồng Quản trị có thể gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử. Trường hợp gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì kín và phải được chuyển đến Chủ tịch Hội đồng Quản trị chậm nhất một (1) giờ trước khi khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả người dự họp.

14. Biểu quyết tại cuộc họp Hội đồng Quản trị:

a. Trừ quy định tại mục b, khoản 14 của Điều này, mỗi thành viên Hội đồng Quản trị trực tiếp có mặt với tư cách cá nhân tại cuộc họp Hội đồng Quản trị có một (1) phiếu biểu quyết;

b. Thành viên Hội đồng Quản trị không được biểu quyết về các hợp đồng, các giao dịch hoặc đề xuất mà thành viên đó hoặc người liên quan tới thành viên đó có lợi ích và lợi ích đó mâu thuẫn hoặc có thể mâu thuẫn với lợi ích của Công ty. Thành viên Hội đồng Quản trị không được tính vào tỷ lệ thành viên tối thiểu có mặt để có thể tổ chức cuộc họp Hội đồng Quản trị về những quyết định mà thành viên đó không có quyền biểu quyết;

c. Theo quy định tại mục b, khoản 14 của Điều này, khi có vấn đề phát sinh tại cuộc họp liên quan đến lợi ích hoặc quyền biểu quyết của thành viên Hội đồng Quản trị mà thành viên đó không tự nguyện từ bỏ quyền biểu quyết, phán quyết của chủ tọa cuộc họp là quyết định cuối cùng, trừ trường hợp tính chất hoặc phạm vi lợi ích của thành viên Hội đồng Quản trị liên quan chưa được công bố đầy đủ;

d. Thành viên Hội đồng Quản trị hưởng lợi từ một hợp đồng được quy định tại khoản 7, Điều 52 của Điều lệ này được coi là có lợi ích đáng kể trong hợp đồng đó;

e. Kiểm soát viên có quyền dự cuộc họp Hội đồng Quản trị, có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.

15. Thành viên Hội đồng Quản trị trực tiếp hoặc gián tiếp được hưởng lợi từ một hợp đồng hoặc giao dịch đã được ký kết hoặc đang dự kiến ký kết với Công ty và biết bản thân là người có lợi ích trong đó có trách nhiệm công khai lợi ích này tại cuộc họp đầu tiên của Hội đồng thảo luận về việc ký kết hợp đồng hoặc giao dịch này. Trường hợp thành viên Hội đồng Quản trị không biết bản thân và người liên quan có lợi ích vào thời điểm hợp đồng, giao dịch được ký với Công ty, thành viên Hội đồng Quản trị này phải công khai các lợi ích liên quan tại cuộc họp đầu tiên của Hội đồng Quản trị được tổ chức sau khi thành viên này biết rằng mình có lợi ích hoặc sẽ có lợi ích trong hợp đồng hoặc giao dịch nêu trên.

16. Hội đồng Quản trị thông qua các quyết định và ra nghị quyết trên cơ sở đa số thành viên Hội đồng Quản trị dự họp tán thành. Trường hợp số phiếu tán thành và phản đối ngang bằng nhau, phiếu biểu quyết của Chủ tịch Hội đồng Quản trị là phiếu quyết định.

17. Nghị quyết theo hình thức lấy ý kiến bằng văn bản được thông qua trên cơ sở ý kiến tán thành của đa số thành viên Hội đồng Quản trị có quyền biểu quyết. Nghị quyết này có hiệu lực và giá trị như nghị quyết được thông qua tại cuộc họp.

18. Chủ tịch Hội đồng Quản trị có trách nhiệm gửi biên bản họp Hội đồng Quản trị tới các thành viên và biên bản đó là bằng chứng xác thực về công việc đã được tiến hành trong cuộc họp, trừ khi có ý kiến phản đối về nội dung biên bản trong thời hạn mười (10) ngày kể từ ngày gửi. Biên bản họp Hội đồng Quản trị được lập bằng tiếng Việt. Biên bản phải có chữ ký của chủ tọa và người ghi biên bản.

Điều 39. Người phụ trách quản trị công ty

1. Hội đồng Quản trị chỉ định ít nhất một (1) người làm Người phụ trách quản trị công ty để hỗ trợ hoạt động quản trị công ty được tiến hành một cách có hiệu quả. Nhiệm kỳ của Người phụ trách quản trị công ty do Hội đồng Quản trị quyết định, tối đa là năm (5) năm.

2. Người phụ trách quản trị công ty phải đáp ứng các tiêu chuẩn sau:

a. Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ và không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp;

b. Có hiểu biết về pháp luật;

c. Không được đồng thời làm việc cho công ty kiểm toán độc lập đang thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty;

d. Các tiêu chuẩn khác theo các quy định của pháp luật, Điều lệ này và quyết định của Hội đồng Quản trị.

3. Hội đồng Quản trị có thể bãi nhiệm Người phụ trách quản trị công ty khi cần nhưng không trái với các quy định pháp luật hiện hành về lao động.

4. Người phụ trách quản trị công ty có các quyền và nghĩa vụ sau:

a. Tư vấn Hội đồng Quản trị trong việc tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông theo các quy định và các công việc liên quan giữa Công ty và cổ đông;

b. Chuẩn bị các cuộc họp Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Đại hội đồng cổ đông theo yêu cầu của Hội đồng Quản trị hoặc Ban kiểm soát;

c. Tư vấn về thủ tục của các cuộc họp;

d. Tham dự các cuộc họp;

e. Tư vấn thủ tục lập các nghị quyết của Hội đồng Quản trị phù hợp với quy định của pháp luật;

f. Cung cấp các thông tin tài chính, bản sao biên bản họp Hội đồng Quản trị và các thông tin khác cho thành viên của Hội đồng Quản trị và Kiểm soát viên;

g. Giám sát và báo cáo Hội đồng Quản trị về hoạt động công bố thông tin của công ty.

h. Bảo mật thông tin theo các quy định của pháp luật và Điều lệ này;

i. Các quyền và nghĩa vụ khác theo các quy định của pháp luật và Điều lệ này.

5. Hội đồng Quản trị quyết định việc Người phụ trách quản trị công ty có thể kiêm nhiệm làm Thư ký công ty theo khoản 5, Điều 152, Luật Doanh nghiệp.

CHƯƠNG VI
TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH DOANH NGHIỆP

Điều 40. Cơ cấu tổ chức quản lý

1. Công ty ban hành một cơ cấu tổ chức quản lý và hệ thống quản lý mà theo đó những Người Điều hành Doanh nghiệp chịu trách nhiệm với Hội đồng Quản trị, chịu sự chỉ đạo, giám sát của Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc là người chịu trách nhiệm tổ chức, điều hành các hoạt động kinh doanh hàng ngày của Công ty.

Điều 41. Người Điều hành Doanh nghiệp

1. Người Điều hành Doanh nghiệp của Công ty có Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các chức danh khác do Hội đồng Quản trị bổ nhiệm. Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế Người Điều hành Doanh nghiệp phải được thực hiện theo các quy định của Công ty và thông qua bằng nghị quyết của Hội đồng Quản trị.

2. Số lượng và tiêu chuẩn của Người Điều hành Doanh nghiệp, theo đề nghị của Tổng Giám đốc và được sự chấp thuận của Hội đồng Quản trị, phải phù hợp với cơ cấu tổ chức và các quy chế quản lý nội bộ của Công ty do Hội đồng Quản trị quy định vào từng thời điểm.

3. Người Điều hành Doanh nghiệp phải có sự mẫn cán cần thiết để các hoạt động và tổ chức của Công ty đạt được các mục tiêu đề ra. Tiền lương, thù lao, lợi ích và các điều khoản khác trong hợp đồng lao động với những Người Điều hành Doanh nghiệp sẽ do Hội đồng Quản trị quyết định sau khi tham khảo ý kiến của Tổng Giám đốc.

Điều 42. Người đại diện theo uỷ quyền của Công ty tại tổ chức khác

1. Người đại diện theo ủy quyền của Công ty tại tổ chức khác tuân thủ đầy đủ trách nhiệm và nghĩa vụ quy định tại Luật Doanh nghiệp, Điều lệ này, các quy chế quản lý nội bộ khác của Công ty và nghị quyết của Hội đồng Quản trị.

2. Người đại diện theo ủy quyền của Công ty tại tổ chức khác có trách nhiệm:

a. Báo cáo định kỳ hàng quý, về tình hình hoạt động của tổ chức khác; các giao dịch giữa Công ty với tổ chức khác theo các nội dung, mẫu biểu và thời gian do Hội đồng Quản trị quy định;

b. Báo cáo về các vấn đề bất thường của tổ chức khác theo các quy định của Hội đồng Quản trị;

c. Tổ chức lưu trữ các tài liệu, báo cáo, văn bản liên quan đến hoạt động của Hội đồng thành viên trong trường hợp tổ chức khác là công ty trách nhiệm hữu hạn; của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng Quản trị trong trường hợp tổ chức khác là công ty cổ phần.

3. Hội đồng Quản trị quyết định số lượng và quy định các tiêu chuẩn, điều kiện, quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm, thù lao, tiền lương và các lợi ích khác của người đại diện theo ủy quyền của Công ty tại tổ chức khác.

4. Người đại diện theo ủy quyền của Công ty tại công ty con chịu trách nhiệm chỉ đạo và đôn đốc người đại diện pháp luật của công ty con lập và nộp các báo cáo theo các quy định tại Điều 191, Luật Doanh nghiệp.

Điều 43. Tổng Giám đốc

1. Hội đồng Quản trị bổ nhiệm một (1) thành viên Hội đồng Quản trị hoặc thuê một (1) người khác làm Tổng Giám đốc. Tổng Giám đốc được ủy nhiệm các quyền hạn cần thiết để thực hiện nhiệm vụ.

2. Nhiệm kỳ của Tổng Giám đốc không quá năm (5) năm và có thể được tái bổ nhiệm với số lượng nhiệm kỳ không hạn chế. Việc bổ nhiệm có thể hết hiệu lực căn cứ vào các quy định tại hợp đồng lao động giữa Tổng Giám đốc với Công ty. Tổng Giám đốc không nhất thiết phải là cổ đông của Công ty và phải đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện sau:

a. Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, không thuộc đối tượng không được quản lý doanh nghiệp theo quy định tại Luật Doanh nghiệp;

b. Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản lý kinh doanh của Công ty, có hiểu biết về luật pháp;

c. Thỏa mãn các tiêu chuẩn của thành viên Hội đồng Quản trị quy định tại Điều lệ này trong trường hợp là thành viên Hội đồng Quản trị;

d. Tuân thủ các quy định của pháp luật và Điều lệ này.

3. Tổng Giám đốc có những quyền hạn và trách nhiệm sau:

a. Tổ chức thực hiện các nghị quyết của Hội đồng Quản trị và Đại hội đồng cổ đông, kế hoạch kinh doanh và kế hoạch đầu tư của Công ty đã được Hội đồng Quản trị và Đại hội đồng cổ đông thông qua;

b. Quyết định tất cả các vấn đề mà không cần phải có nghị quyết của Hội đồng Quản trị, bao gồm việc thay mặt Công ty ký kết các hợp đồng tài chính và thương mại, tổ chức và điều hành hoạt động kinh doanh hàng ngày của Công ty theo những thông lệ quản lý tốt nhất;

c. Xây dựng và trình Hội đồng Quản trị phê duyệt phương án cơ cấu tổ chức, các quy chế quản lý nội bộ của Công ty; việc thành lập và giải thể các đơn vị trực thuộc;

d. Đề xuất số lượng Người Điều hành Doanh nghiệp mà Công ty cần có để Hội đồng Quản trị tuyển dụng, bổ nhiệm hoặc miễn nhiệm và tư vấn để Hội đồng Quản trị quyết định mức lương, thù lao, các lợi ích khác và các điều khoản khác của hợp đồng lao động với Người Điều hành Doanh nghiệp;

e. Tuyển dụng, bố trí, sử dụng lao động; kỷ luật, cho thôi việc, quyết định lương, thưởng, các chế độ phúc lợi đối với người lao động kể cả các chức danh quản lý khác thuộc thẩm quyền bổ nhiệm, miễn nhiệm của Tổng Giám đốc theo sự phân cấp của Hội đồng Quản trị và phù hợp với quy định pháp luật về lao động;

f. Trình Hội đồng Quản trị phê chuẩn kế hoạch kinh doanh chi tiết cho năm tài chính trên cơ sở đáp ứng các yêu cầu của ngân sách và kế hoạch phát triển năm (5) năm;

g. Chuẩn bị các kế hoạch tài chính dài hạn, năm, quý và tháng của Công ty phục vụ hoạt động quản lý dài hạn, năm, quý và tháng của Công ty. Bản kế hoạch tài chính, bao gồm bản cân đối kế toán, dự báo kết quả kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ, cho năm tài chính phải bao gồm những thông tin quy định tại các quy chế quản lý nội bộ của Công ty và phải được trình Hội đồng Quản trị thông qua;

h. Tổ chức thực thi kế hoạch kinh doanh hàng năm được Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng Quản trị thông qua;

i. Ký các hợp đồng thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng Quản trị trong hạn mức được Hội đồng Quản trị phân quyền; hợp đồng lao động, và hợp đồng khác theo luật định; ký các báo cáo, văn bản, các chứng từ khác của Công ty theo thẩm quyền; quyết định giá mua, giá bán sản phẩm, dịch vụ, các biện pháp tuyên truyền, quảng cáo, tiếp thị, các biện pháp khuyến khích mở rộng kinh doanh;

j. Tổ chức báo cáo cho Hội đồng Quản trị về hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty;

k. Quyết định đầu tư, mua sắm tài sản trang thiết bị có giá trị không vượt quá 10% tổng giá trị tài sản của Công ty theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất và nằm trong kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư đã được Hội đồng Quản trị thông qua;

l. Từ chối thực hiện những quyết định của Chủ tịch hay các thành viên Hội đồng Quản trị nếu thấy trái luật, trái Điều lệ này và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, đồng thời phải có trách nhiệm thông báo ngay với các Kiểm soát viên;

m. Quyết định các biện pháp xử lý vượt quá thẩm quyền trong những trường hợp khẩn cấp như thiên tai, địch họa, hỏa hoạn, sự cố… nhưng phải thông báo ngay cho Chủ tịch Hội đồng Quản trị;

n. Đề xuất những biện pháp nâng cao hoạt động và quản lý của Công ty;

o. Thực hiện tất cả các quyền hạn và trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ này, các quy chế quản lý nội bộ khác của Công ty, các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị và hợp đồng lao động đã ký với Công ty.

4. Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trước Hội đồng Quản trị, Đại hội đồng cổ đông về việc thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được giao và phải báo cáo các cơ quan này khi được yêu cầu.

5. Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trước Hội đồng Quản trị, Đại hội đồng cổ đông và pháp luật về những sai phạm gây thiệt hại cho Công ty.

6. Tiền lương, thưởng và lợi ích khác của Tổng Giám đốc do Hội đồng Quản trị quyết định.

Điều 44. Miễn nhiệm, bãi nhiệm Tổng Giám đốc

1. Tổng Giám đốc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm khi xảy ra một trong các trường hợp tương tự như thành viên Hội đồng Quản trị được quy định tại khoản 5, Điều 34 của Điều lệ này, hoặc không thực hiện đầy đủ các trách nhiệm, nghĩa vụ được quy định tại Điều 43 của Điều lệ này.

2. Hội đồng Quản trị có thể bãi nhiệm Tổng Giám đốc khi có từ hai phần ba (2/3) thành viên Hội đồng Quản trị trở lên có quyền biểu quyết dự họp tán thành.

3. Trường hợp Tổng Giám đốc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm, Hội đồng Quản trị phải tạm cử người đảm nhiệm công việc của Tổng Giám đốc; và trong thời hạn tối đa sáu mươi (60) ngày, Hội đồng Quản trị phải tiến hành các thủ tục theo quy định tại Điều lệ này để bổ nhiệm Tổng Giám đốc mới thay thế.

4. Tổng Giám đốc muốn từ nhiệm phải có đơn từ nhiệm gửi Hội đồng Quản trị. Trong thời hạn chín mươi (90) ngày kể từ ngày nhận được đơn từ nhiệm, Hội đồng Quản trị sẽ xem xét và quyết định.

Điều 45. Uỷ quyền, uỷ nhiệm của Tổng Giám đốc

1. Tổng Giám đốc có quyền ủy quyền, ủy nhiệm cho Phó Tổng Giám đốc hoặc những Người Điều hành Doanh nghiệp khác trong Công ty thay mặt mình giải quyết một số công việc của Công ty và chịu trách nhiệm pháp lý về sự ủy quyền, ủy nhiệm của mình.

2. Người được Tổng Giám đốc ủy quyền, ủy nhiệm phải chịu trách nhiệm pháp lý trước Tổng Giám đốc về những công việc do mình thực hiện.

3. Mọi sự ủy quyền, ủy nhiệm có liên quan đến con dấu của Công ty đều phải thực hiện bằng văn bản và có thời hạn nhất định.

CHƯƠNG VII
BAN KIỂM SOÁT

Điều 46. Ban Kiểm soát

1. Ban Kiểm soát gồm ba (3) Kiểm soát viên do Đại hội đồng cổ đông bầu theo phương thức bầu dồn phiếu, trong đó phải có ít nhất hai (2) Kiểm soát viên thường trú tại Việt Nam.

2. Nhiệm kỳ của Kiểm soát viên là năm (5) năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Trường hợp các Kiểm soát viên có cùng thời điểm kết thúc nhiệm kỳ mà Kiểm soát viên nhiệm kỳ mới chưa được bầu thì các Kiểm soát viên đã hết nhiệm kỳ vẫn tiếp tục thực hiện quyền và nghĩa vụ cho đến khi Kiểm soát viên nhiệm kỳ mới được bầu và nhận nhiệm vụ.

3. Tiêu chuẩn Kiểm soát viên, việc đề cử, ứng cử, bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm, bổ sung và thay thế Kiểm soát viên, được thực hiện theo các quy định tại Điều lệ này.

Điều 47. Quyền và trách nhiệm của Ban kiểm soát

1. Ban kiểm soát có các quyền và trách nhiệm theo các quy định tại Điều 165 của Luật Doanh nghiệp và các quyền, nghĩa vụ sau:

a. Giám sát Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc trong việc quản lý và điều hành Công ty; chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông trong việc thực hiện các nhiệm vụ được giao;

b. Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính;

c. Kiến nghị biện pháp bổ sung, sửa đổi, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;

d. Rà soát, kiểm tra và đánh giá hiệu lực và hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro và cảnh báo sớm của Công ty;

e. Thực hiện chức trách giám sát việc tuân thủ pháp luật và Điều lệ này đối với các hoạt động của Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc, Người Điều hành Doanh nghiệp trong quá trình thực thi nhiệm vụ. Trường hợp phát hiện hành vi vi phạm pháp luật hoặc vi phạm Điều lệ này của thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và Người Điều hành Doanh nghiệp, phải thông báo bằng văn bản với Hội đồng Quản trị trong vòng 5 ngày, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả;

f. Xem xét những kết quả điều tra nội bộ và ý kiến phản hồi của Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc;

g. Xem xét sổ kế toán và các tài liệu khác của Công ty, các công việc quản lý, điều hành hoạt động của Công ty bất cứ khi nào nếu xét thấy cần thiết hoặc theo yêu cầu của Đại hội đồng cổ đông, theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2,

Điều 17 của Điều lệ này. Việc kiểm tra của Ban kiểm soát không được cản trở hoạt động bình thường của Hội đồng Quản trị, không gây gián đoạn điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty;

h. Kiểm tra các báo cáo tài chính năm, sáu tháng và quý của Công ty;

i. Kiểm tra và trình báo cáo thẩm định báo cáo tài chính, báo cáo tình hình kinh doanh hằng năm của Công ty tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên. Báo cáo trước Đại hội đồng cổ đông về những sự kiện tài chính bất thường, những ưu khuyết điểm trong quản lý tài chính của Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc theo ý kiến độc lập của mình, chịu trách nhiệm về những đánh giá và kết luận của mình;

j. Đề xuất và kiến nghị Đại hội đồng cổ đông lựa chọn công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính năm của Công ty, mức phí kiểm toán và mọi vấn đề liên quan đến kiểm toán độc lập;

k. Thảo luận với kiểm toán viên độc lập về tính chất và phạm vi kiểm toán trước khi bắt đầu việc kiểm toán;

l. Thảo luận về những vấn đề khó khăn và tồn tại phát hiện từ các kết quả kiểm toán giữa kỳ hoặc cuối kỳ cũng như mọi vấn đề mà kiểm toán viên độc lập muốn bàn bạc;

m. Xem xét thư quản lý của kiểm toán viên độc lập và ý kiến phản hồi của Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc;

n. Có quyền yêu cầu Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc cung cấp số liệu, tài liệu và thuyết minh liên quan đến hoạt động kinh doanh của Công ty;

o. Có quyền tham dự và tham gia thảo luận tại các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị và các cuộc họp khác của Công ty;

p. Có quyền yêu cầu Hội đồng Quản trị họp phiên bất thường hoặc yêu cầu Hội đồng Quản trị triệu tập cuộc họp Đại hội đồng cổ đông bất thường để có giải pháp chấm dứt tổn thất và khắc phục hậu quả trong trường hợp phát hiện những hành vi gây tổn thất đến kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty;

q. Có quyền sử dụng tư vấn độc lập, bộ phận kiểm toán nội bộ của Công ty để thực hiện các nhiệm vụ được giao;

r. Thường xuyên thông báo với Hội đồng Quản trị về kết quả hoạt động, có thể tham khảo ý kiến của Hội đồng Quản trị trước khi trình báo cáo, kết luận và kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông;

s. Không được tiết lộ bí mật của Công ty;

t. Báo cáo tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định của Luật Doanh nghiệp;

u. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ này và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

2. Trưởng Ban kiểm soát có các quyền và trách nhiệm sau:

a. Phân công nhiệm vụ các Kiểm soát viên; lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Ban kiểm soát và chịu trách nhiệm cá nhân trước Đại hội đồng cổ đông về hiệu quả hoạt động của Ban kiểm soát;

b. Chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp, triệu tập và chủ toạ cuộc họp của Ban kiểm soát;

c. Tiếp nhận và tổ chức xử lý các tài liệu, báo cáo do Hội đồng Quản trị, thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc, Người Điều hành Doanh nghiệp và cổ đông gửi đến Ban kiểm soát;

d. Thay mặt Ban Kiểm soát ký tất cả các tài liệu, báo cáo của Ban kiểm soát trình Đại hội đồng cổ đông hoặc gửi đến Hội đồng Quản trị, thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc, và Người Điều hành Doanh nghiệp;

e. Giám sát việc tổ chức thực hiện các nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Hội đồng Quản trị;

f. Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ này.

3. Ban kiểm soát có thể ban hành các quy định về cuộc họp của Ban kiểm soát và cách thức hoạt động của Ban kiểm soát. Ban kiểm soát phải họp tối thiểu hai (2) lần một (1) năm và số lượng Kiểm soát viên tham gia cuộc họp tối thiểu là hai (2) người.

4. Thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và Người Điều hành Doanh nghiệp phải cung cấp đầy đủ, chính xác và kịp thời các thông tin và tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động của Công ty theo yêu cầu của Ban kiểm soát. Người phụ trách quản trị công ty phải bảo đảm rằng toàn bộ bản sao các nghị quyết, biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông và của Hội đồng Quản trị, các thông tin tài chính, các thông tin và tài liệu khác cung cấp cho cổ đông và thành viên Hội đồng Quản trị phải được cung cấp cho các Kiểm soát viên vào cùng thời điểm và theo phương thức như đối với cổ đông và thành viên Hội đồng Quản trị.

Điều 48. Kiểm soát viên

1. Kiểm soát viên không nhất thiết phải là cổ đông hoặc người lao động của Công ty; có tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

a. Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ và không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp;

b. Không phải là vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột của thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và người quản lý doanh nghiệp khác;

c. Không được giữ các chức danh quản lý của Công ty;

d. Không làm việc trong bộ phận kế toán, tài chính của Công ty;

e. Không là thành viên hay nhân viên của công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của công ty trong ba (3) năm liền trước đó

2. Các cổ đông nắm giữ cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục ít nhất sáu (6) tháng có quyền gộp số cổ phần có quyền biểu quyết để đề cử các ứng viên Kiểm soát viên. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 5% đến dưới 10% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử một (1) ứng viên; từ 10% đến dưới 20% được đề cử tối đa hai (2) ứng viên; từ 20% đến dưới 90% được đề cử tối đa ba (3) ứng viên. Tổng số ứng viên Kiểm soát viên thông qua đề cử và ứng cử phải nhiều hơn số lượng Kiểm soát viên cần bầu.

3. Trường hợp số lượng các ứng viên Kiểm soát viên thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết, Ban kiểm soát đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo cơ chế được Công ty quy định. Cơ chế Ban kiểm soát đương nhiệm đề cử ứng viên Ban kiểm soát phải được công bố rõ ràng và phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trước khi tiến hành đề cử.

4. Trường hợp đã xác định được trước ứng viên, thông tin liên quan đến các ứng viên kiểm soát viên được đưa vào tài liệu họp Đại hội đồng cổ đông. Ứng viên Kiểm soát viên phải có cam kết bằng văn bản về tính trung thực, chính xác và hợp lý của các thông tin cá nhân được công bố và phải cam kết thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực nếu được bầu làm Kiểm soát viên. Thông tin liên quan đến ứng viên Kiểm soát viên được công bố bao gồm các nội dung tối thiểu sau đây:

a. Họ tên, ngày, tháng, năm sinh;

b. Trình độ học vấn;

c. Trình độ chuyên môn;

d. Quá trình công tác;

e. Các công ty mà ứng viên đang nắm giữ chức vụ thành viên Hội đồng Quản trị, Kiểm soát viên và các chức danh quản lý khác;

f. Báo cáo đánh giá về đóng góp của ứng viên cho Công ty, trong trường hợp ứng viên đó hiện đang là Kiểm soát viên của Công ty;

g. Các lợi ích có liên quan tới Công ty, nếu có;

h. Họ, tên của cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử ứng viên đó, nếu có;

i. Các thông tin khác, nếu có, theo các quy định tại Điều lệ này.

5. Kiểm soát viên không còn tư cách thành viên trong các trường hợp sau:

a. Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm Kiểm soát viên theo các quy định tại Luật Doanh nghiệp;

b. Không còn đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện theo các quy định tại khoản 1 của Điều này;

c. Không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình trong sáu (6) tháng liên tục, và trong thời gian này Ban kiểm soát không cho phép thành viên đó vắng mặt; trừ trường hợp bất khả kháng;

d. Gửi đơn từ nhiệm bằng văn bản đến trụ sở chính của Công ty và được chấp thuận;

e. Các trường hợp khác theo các quy định của pháp luật, Điều lệ này.

6. Kiểm soát viên bị bãi nhiệm trong các trường hợp sau:

a. Không hoàn thành nhiệm vụ, công việc được phân công;

b. Vi phạm nghiêm trọng hoặc vi phạm nhiều lần nghĩa vụ của Kiểm soát viên quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty;

c. Theo quyết định bãi nhiệm của Đại hội đồng cổ đông;

d. Các trường hợp khác theo các quy định của pháp luật và Điều lệ này.

7. Trưởng Ban kiểm soát, do các Kiểm soát viên bầu theo nguyên tắc đa số, phải là kế toán viên hoặc kiểm toán viên chuyên nghiệp và phải làm việc chuyên trách tại Công ty.

8. Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của Kiểm soát viên do Đại hội đồng cổ đông quyết định. Kiểm soát viên được thanh toán các khoản chi phí ăn ở, đi lại và các chi phí phát sinh một cách hợp lý khi họ tham gia các cuộc họp của Ban kiểm soát hoặc thực thi các hoạt động khác của Ban kiểm soát.

9. Kiểm soát viên chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông và pháp luật về những sai phạm của mình trong quá trình thực hiện nhiệm vụ gây thiệt hại cho Công ty.

Điều 49. Bổ sung, thay thế Kiểm soát viên

1. Trường hợp số Kiểm soát viên bị giảm quá hai (2) người thì Hội đồng Quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường trong thời hạn quy định tại mục a, khoản 5, Điều 22 của Điều lệ này để bầu bổ sung Kiểm soát viên.

2. Trường hợp khuyết chức danh Trưởng Ban Kiểm soát thì các Kiểm soát viên còn lại cử người thay thế nhưng phải thông báo cho Hội đồng Quản trị được biết.

CHƯƠNG VIII
TRÁCH NHIỆM HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, KIỂM SOÁT VIÊN, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH DOANH NGHIỆP

Điều 50. Trách nhiệm cẩn trọng

1. Thành viên Hội đồng Quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc và Người Điều hành Doanh nghiệp có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ của mình, kể cả những nhiệm vụ với tư cách thành viên các Tiểu ban của Hội đồng Quản trị, một cách trung thực và theo phương thức mà họ tin là vì lợi ích cao nhất của Công ty và với một mức độ cẩn trọng mà một người thận trọng thường có khi đảm nhiệm vị trí tương đương và trong hoàn cảnh tương tự.

Điều 51. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi

1. Công ty phải tập hợp và cập nhật danh sách những người liên quan của Công ty theo quy định tại khoản 17, Điều 4, Luật Doanh nghiệp và các giao dịch tương ứng của họ với Công ty.

2. Thành viên Hội đồng Quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc và những Người Điều hành Doanh nghiệp của Công ty phải kê khai các lợi ích liên quan của họ với Công ty, theo các quy định tại Điều 159, Luật doanh nghiệp và các quy định pháp luật khác, bao gồm:

   a. Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp mà họ có sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần; tỷ lệ và thời điểm sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần đó;

   b. Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp mà những người liên quan của họ cùng sở hữu hoặc sở hữu riêng phần vốn góp hoặc cổ phần trên 10% vốn điều lệ.

3. Việc kê khai quy định tại khoản 2 của Điều này phải được thực hiện trong thời hạn mười (10) ngày làm việc, kể từ ngày phát sinh lợi ích liên quan; việc sửa đổi, bổ sung phải được thông báo với Công ty trong thời hạn mười (10) ngày làm việc, kể từ ngày có sửa đổi, bổ sung tương ứng.

4. Việc công khai, xem xét, trích lục, sao chép Danh sách người liên quan và lợi ích có liên quan được kê khai quy định tại khoản 1 và 2 của Điều này được thực hiện như sau:

   a. Công khai tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp mà những người liên quan của họ cùng sở hữu hoặc sở hữu riêng phần vốn góp hoặc cổ phần trên 10% vốn điều lệ;

   b. Danh sách người liên quan và lợi ích có liên quan được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty; trường hợp cần thiết có thể lưu giữ một phần hoặc toàn bộ nội dung danh sách nói trên tại các chi nhánh của Công ty;

   c. Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông, thành viên Hội đồng Quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc và những Người Điều hành Doanh nghiệp có quyền xem xét, trích lục và sao một phần hoặc toàn bộ nội dung kê khai trong giờ làm việc;

   d. Công ty phải tạo điều kiện để những người quy định tại điểm c của khoản này tiếp cận, xem, trích lục và sao chép danh sách những người liên quan của Công ty và những nội dung khác một cách nhanh nhất, thuận lợi nhất; không được ngăn cản, gây khó khăn đối với họ trong thực hiện quyền này. Trình tự, thủ tục xem xét, trích lục và sao chép nội dung kê khai người liên quan và lợi ích có liên quan được thực hiện theo các quy định quản lý nội bộ của Công ty.

5. Thành viên Hội đồng Quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc và Người Điều hành Doanh nghiệp có nghĩa vụ thông báo cho Hội đồng Quản trị tất cả các lợi ích có thể gây xung đột với lợi ích của Công ty mà họ có thể được hưởng thông qua các pháp nhân kinh tế, các giao dịch hoặc cá nhân khác.

6. Công ty không được cấp các khoản vay hoặc bảo lãnh cho các thành viên Hội đồng Quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc, Người Điều hành Doanh nghiệp và các cá nhân, tổ chức liên quan tới các thành viên nêu trên hoặc pháp nhân mà những người này có các lợi ích tài chính, trừ trường hợp các khoản vay hoặc bảo lãnh nêu trên đã được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.

7. Hợp đồng hoặc giao dịch giữa Công ty với các đối tượng sau đây phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng Quản trị chấp thuận:

a. Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông của Công ty và người liên quan của họ;

b. Thành viên Hội đồng Quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc, Người Điều hành Doanh nghiệp và người liên quan của họ;

c. Doanh nghiệp quy định tại khoản 2, Điều 159, Luật Doanh nghiệp.

8. Việc chấp thuận hợp đồng hoặc giao dịch quy định tại khoản 7 của Điều này, của Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng Quản trị như sau:

a. Hội đồng Quản trị chấp thuận các hợp đồng, giao dịch có giá trị nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty, bằng nghị quyết, với đa số phiếu tán thành, của các thành viên Hội đồng Quản trị không có lợi ích liên quan. Trong trường hợp này, người đại diện theo pháp luật của Công ty phải gửi đến các thành viên Hội đồng Quản trị không có lợi ích liên quan đồng thời niêm yết tại trụ sở chính, chi nhánh của Công ty dự thảo hợp đồng, giao dịch hoặc thông báo những nội dung chủ yếu, quan trọng của hợp đồng, giao dịch và các mối quan hệ, lợi ích của đối tượng có liên quan đến hợp đồng, giao dịch đó. Hội đồng Quản trị quyết định việc chấp thuận hợp đồng, giao dịch trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày niêm yết.

b. Đại hội đồng cổ đông chấp thuận các hợp đồng, giao dịch khác, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này. Hội đồng Quản trị trình dự thảo hợp đồng, giao dịch hoặc giải trình về nội dung chủ yếu của hợp đồng, giao dịch và các mối quan hệ, lợi ích của đối tượng có liên quan đến hợp đồng, giao dịch đó tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản. Trong trường hợp này, cổ đông có liên quan không có quyền biểu quyết; hợp đồng, giao dịch được chấp thuận khi có số cổ đông đại diện 65% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết còn lại đồng ý.

9. Hợp đồng, giao dịch bị vô hiệu và xử lý theo quy định của pháp luật khi được ký kết hoặc thực hiện mà chưa được chấp thuận theo quy định tại khoản 8 của Điều này, gây thiệt hại cho Công ty; người ký kết hợp đồng, cổ đông, thành viên Hội đồng Quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc, Người Điều hành Doanh nghiệp có liên quan phải liên đới bồi thường thiệt hại phát sinh, hoàn trả cho Công ty các khoản lợi thu được từ việc thực hiện hợp đồng, giao dịch đó.

10. Thành viên Hội đồng Quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc, Người Điều hành Doanh nghiệp và các tổ chức, cá nhân liên quan tới các thành viên nêu trên không được sử dụng các thông tin chưa được phép công bố của Công ty hoặc tiết lộ cho người khác để thực hiện các giao dịch có liên quan.

Điều 52. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường

1. Thành viên Hội đồng Quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc và Người Điều hành Doanh nghiệp vi phạm nghĩa vụ, trách nhiệm trung thực và cẩn trọng, không hoàn thành nghĩa vụ của mình với sự mẫn cán và năng lực chuyên môn phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra.

2. Công ty bồi thường cho những người đã, đang có nguy cơ hoặc có thể trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, kiện, khởi tố, bao gồm các vụ việc dân sự, hành chính và không phải là các vụ kiện do Công ty là người khởi kiện, nếu người đó đã hoặc đang là thành viên Hội đồng Quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc, Người Điều hành Doanh nghiệp, nhân

viên hoặc là người đại diện được Công ty ủy quyền hoặc người đó đã hoặc đang làm theo yêu cầu của Công ty với tư cách thành viên Hội đồng Quản trị, Người Điều hành Doanh nghiệp, nhân viên hoặc người đại diện theo ủy quyền của Công ty với điều kiện người đó:

a. Đã hành động trung thực, cẩn trọng, mẫn cán vì lợi ích hoặc không mâu thuẫn với lợi ích của Công ty;

b. Tuân thủ luật pháp và không có bằng chứng xác nhận đã vi phạm những trách nhiệm của mình.

3. Chi phí bồi thường bao gồm các chi phí phát sinh, kể cả phí thuê luật sư, chi phí phán quyết, các khoản tiền phạt, các khoản phải thanh toán phát sinh trong thực tế hoặc được coi là hợp lý khi giải quyết những vụ việc này trong khuôn khổ luật pháp cho phép. Công ty có thể mua bảo hiểm cho những người này để tránh những trách nhiệm bồi thường nêu trên.

CHƯƠNG IX
QUYỀN ĐIỀU TRA SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ CÔNG TY

Điều 53. Quyền điều tra sổ sách và hồ sơ

1. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nêu tại khoản 2, Điều 17 của Điều lệ này có quyền trực tiếp hoặc thông qua người đại diện được ủy quyền gửi văn bản yêu cầu được kiểm tra danh sách cổ đông, các biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và sao chụp hoặc trích lục các tài liệu đó trong giờ làm việc và tại trụ sở chính của Công ty. Yêu cầu kiểm tra do người đại diện được ủy quyền của cổ đông phải kèm theo giấy ủy quyền của cổ đông cho người đó hoặc bản sao công chứng của giấy ủy quyền này.

2. Thành viên Hội đồng Quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc và Người Điều hành Doanh nghiệp có quyền kiểm tra Sổ đăng ký cổ đông của Công ty, danh sách cổ đông và những sổ sách và hồ sơ khác của Công ty vì những mục đích liên quan tới chức vụ của mình với điều kiện các thông tin này phải được bảo mật.

3. Công ty phải lưu Điều lệ này và những bản sửa đổi bổ sung Điều lệ này, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, các quy chế, các tài liệu chứng minh quyền sở hữu tài sản, nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng Quản trị, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng Quản trị, các báo cáo của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, báo cáo tài chính năm, sổ sách kế toán và các tài liệu khác theo các quy định của pháp luật tại trụ sở chính hoặc một nơi khác với điều kiện là các cổ đông và cơ quan đăng ký kinh doanh được thông báo về địa điểm lưu trữ các tài liệu này.

CHƯƠNG X
CÔNG NHÂN VIÊN VÀ CÔNG ĐOÀN

Điều 54. Công nhân viên và công đoàn

1. Tổng Giám đốc phải lập kế hoạch để Hội đồng Quản trị thông qua các chính sách chung về tiền lương, khen thưởng, phúc lợi đối với Người Điều hành Doanh nghiệp và người lao động. Sau khi được Hội đồng Quản trị thông qua, Tổng Giám đốc được toàn quyền quyết định để thực thi các chính sách này theo quy định của Công ty.

2. Tổng Giám đốc phải lập kế hoạch để Hội đồng Quản trị thông qua các vấn đề liên quan đến quan hệ của Công ty với các tổ chức công đoàn theo các chuẩn mực, thông lệ và chính sách quản lý tốt nhất, những thông lệ và chính sách theo quy định pháp luật, Điều lệ này và các quy chế quản lý nội bộ khác của Công ty.

CHƯƠNG XI
TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN VÀ PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Điều 55. Năm tài chính và chế độ kế toán

1. Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày đầu tiên của tháng Một (01) hàng năm và kết thúc vào ngày thứ ba mươi mốt (31) của tháng Mười Hai (12) của năm đó.

2. Chế độ kế toán Công ty sử dụng là Chế độ Kế toán Việt Nam (VAS) được Bộ Tài chính chấp thuận. Công ty chấp hành chế độ kế toán và thống kê theo đúng các quy định của pháp luật về kế toán và thống kê.

3. Công ty lập sổ sách kế toán bằng tiếng Việt và lưu giữ hồ sơ kế toán theo các quy định pháp luật về kế toán và pháp luật liên quan. Những hồ sơ này phải chính xác, cập nhật, có hệ thống và phải đủ để chứng minh và giải trình các giao dịch của Công ty.

4. Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán là đồng Việt Nam. Trường hợp Công ty có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu bằng một loại ngoại tệ thì được tự chọn ngoại tệ đó làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, chịu trách nhiệm về lựa chọn đó trước pháp luật và thông báo cho cơ quan quản lý thuế trực tiếp.

5. Tài khoản ngân hàng được quy định như sau:

   a. Công ty mở các tài khoản tại các ngân hàng Việt Nam hoặc tại các ngân hàng nước ngoài được phép hoạt động tại Việt Nam.

   b. Theo sự chấp thuận trước của cơ quan có thẩm quyền, trong trường hợp cần thiết, Công ty có thể mở các tài khoản ngân hàng ở nước ngoài theo các quy định của pháp luật.

   c. Công ty tiến hành tất cả các khoản thanh toán và giao dịch kế toán thông qua các tài khoản tiền Việt Nam hoặc ngoại tệ tại các ngân hàng mà Công ty mở tài khoản.

6. Kế toán trưởng giúp Tổng Giám đốc tổ chức công tác kế toán, hạch toán tài chính trong toàn Công ty theo đúng pháp luật quy định. Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng là người chịu trách nhiệm pháp lý về các chứng từ thu, chi và các hồ sơ kế toán của Công ty.

Điều 56. Báo cáo tài chính

1. Công ty phải lập bản báo cáo tài chính hàng năm theo quy định của pháp luật và báo cáo phải được kiểm toán theo quy định tại Điều 57 của Điều lệ này. Trong thời hạn chín mươi (90) ngày kể từ khi kết thúc mỗi năm tài chính, Công ty phải nộp báo cáo tài chính hàng năm đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền, theo quy định của luật về kế toán và pháp luật có liên quan.

2. Báo cáo tài chính năm bao gồm báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phản ánh một cách trung thực và khách quan tình hình lãi và lỗ của Công ty trong năm tài chính và bản cân đối kế toán phản ánh một cách trung thực và khách quan tình hình các hoạt động của Công ty đến thời điểm lập báo cáo, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính.

3. Trường hợp Công ty là một công ty mẹ, ngoài báo cáo tài chính năm công ty mẹ còn phải lập báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ, báo cáo tổng hợp kết quả kinh doanh hàng năm của công ty mẹ và công ty con, báo cáo tổng hợp công tác quản lý, điều hành của công ty mẹ và công ty con. Người chịu trách nhiệm lập các báo cáo này chưa được lập và đệ trình các báo cáo đó nếu chưa nhận được đầy đủ báo cáo tài chính của các công ty con. Trường hợp Người Điều hành Doanh nghiệp của công ty mẹ đã áp dụng các biện pháp cần thiết trong phạm vi thẩm quyền mà vẫn không nhận được báo cáo, tài liệu và thông tin cần thiết như quy định từ công ty con thì công ty mẹ vẫn lập và trình các báo cáo đó, có thể gồm hoặc không gồm các thông tin từ công ty con, nhưng phải có giải trình cần thiết để tránh hiểu nhầm hoặc sai lệch.

4. Các báo cáo tài chính được kiểm toán, bao gồm ý kiến của kiểm toán viên và báo cáo tài chính của Công ty phải được công bố trên trang điện tử của Công ty. Công ty công bố đầy đủ

nội dung thông tin về Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán trên trang thông tin điện tử của Công ty.

5. Các cổ đông đều được quyền kiểm tra hoặc sao chụp bản báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán, báo cáo tài chính sáu tháng được soát xét và báo cáo tài chính quý trong giờ làm việc tại trụ sở chính của Công ty và phải trả một mức phí hợp lý cho việc sao chụp.

Điều 57. Kiểm toán

1. Đại hội đồng cổ đông thường niên chỉ định một công ty kiểm toán độc lập hoặc thông qua danh sách các công ty kiểm toán độc lập và ủy quyền cho Hội đồng Quản trị quyết định lựa chọn một trong số các đơn vị này tiến hành kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính dựa trên những điều khoản và điều kiện thỏa thuận với Hội đồng Quản trị.

2. Công ty sẽ phải chuẩn bị và gửi báo cáo tài chính năm cho Công ty kiểm toán độc lập sau khi kết thúc năm tài chính.

3. Công ty kiểm toán độc lập kiểm tra, xác nhận, lập báo cáo kiểm toán và trình báo cáo đó cho Hội đồng Quản trị trong vòng hai (2) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Các nhân viên của công ty kiểm toán độc lập thực hiện việc kiểm toán báo cáo tài chính năm cho Công ty phải có chứng chỉ hành nghề.

4. Bản sao của báo cáo kiểm toán được gửi đính kèm báo cáo tài chính năm của Công ty.

5. Kiểm toán viên độc lập thực hiện việc kiểm toán báo cáo tài chính năm của Công ty được phép tham dự mọi cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và được quyền nhận các thông báo và các thông tin khác liên quan đến cuộc họp Đại hội đồng cổ đông mà các cổ đông được quyền nhận và được phát biểu ý kiến tại cuộc họp về các vấn đề có liên quan đến việc kiểm toán báo cáo tài chính năm của Công ty.

Điều 58. Phân phối lợi nhuận

1. Theo quy định tại Chế độ Kế toán Việt Nam (VAS) được Bộ Tài chính chấp thuận, lợi nhuận của Công ty được xác định như sau:

- Lợi nhuận trước thuế = Tổng doanh thu – Tổng chi phí
- Lợi nhuận sau thuế = Lợi nhuận trước thuế – Thuế thu nhập doanh nghiệp

2. Lợi nhuận sau thuế vào cuối năm tài chính, trước khi phân chia cổ tức cho các cổ đông, sẽ trích lập các quỹ do Hội đồng Quản trị trình Đại hội đồng cổ đông quyết định thông qua hàng năm. Đại hội đồng cổ đông quyết định mức chi trả cổ tức và hình thức chi trả cổ tức hàng năm từ lợi nhuận được giữ lại của Công ty.

3. Hội đồng Quản trị có trách nhiệm xây dựng phương án phân phối lợi nhuận sau thuế và sử dụng các quỹ để trình Đại hội đồng cổ đông quyết định cho từng năm.

4. Các vấn đề khác liên quan đến phân phối lợi nhuận được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 59. Cổ tức

1. Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông và theo quy định của pháp luật, cổ tức sẽ được công bố và chi trả từ lợi nhuận được giữ lại của Công ty.

2. Công ty chỉ được trả cổ tức cho cổ đông khi Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; trích lập các quỹ và bù đắp đủ lỗ trước đó theo quy định của pháp luật và Điều lệ này; và ngay sau khi trả hết số cổ tức dự định, Công ty vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác đến hạn. Tùy theo tình hình kinh doanh, Hội đồng Quản trị Công ty có thể tạm chi cổ tức theo từng quý hoặc sáu tháng cho cổ đông.

3. Trừ trường hợp cổ phần có các quyền đi kèm theo hoặc các điều khoản phát hành cổ phiếu đó có quy định khác, mức cổ tức được chi trả theo tỷ lệ tương ứng với mệnh giá của cổ phần đó trong giai đoạn chi trả cổ tức.

4. Cổ tức có thể được chi trả bằng tiền mặt, bằng cổ phần của Công ty hoặc bằng tài sản khác quy định tại Điều lệ này và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Nếu chi trả bằng tiền mặt thì Công ty phải chi trả bằng đồng Việt Nam. Việc chi trả có thể thực hiện trực tiếp hoặc thông qua các ngân hàng trên cơ sở các thông tin chi tiết về tài khoản ngân hàng do cổ đông cung cấp. Trường hợp Công ty đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về ngân hàng do cổ đông cung cấp mà cổ đông đó không nhận được tiền, Công ty không phải chịu trách nhiệm về khoản tiền Công ty đã chuyển cho cổ đông này.

5. Trường hợp có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị có thể quyết định và thông báo rằng những người sở hữu cổ phần phổ thông được nhận toàn bộ hay một phần cổ tức bằng các cổ phần phổ thông thay cho cổ tức bằng tiền mặt. Các cổ phần bổ sung để trả cổ tức này được ghi là những cổ phần đã thanh toán đầy đủ tiền mua trên cơ sở giá trị của các cổ phần trả cổ tức phải tương đương với số tiền mặt trả cổ tức.

6. Hội đồng Quản trị thông qua nghị quyết xác định một ngày cụ thể để chốt danh sách cổ đông trước mỗi lần trả cổ tức. Căn cứ theo ngày đó, những người đăng ký với tư cách cổ đông hoặc người sở hữu các chứng khoán khác được quyền nhận cổ tức, lãi suất, phân phối lợi nhuận, nhận cổ phiếu, nhận thông báo hoặc tài liệu khác.

7. Hội đồng Quản trị phải lập danh sách cổ đông được nhận cổ tức, xác định mức cổ tức phải trả đối với từng cổ phần, thời hạn và hình thức trả chậm nhất 30 ngày trước mỗi lần trả cổ tức. Thông báo về trả cổ tức phải được gởi đến tất cả cổ đông ít nhất mười lăm (15) ngày trước ngày thực hiện trả cổ tức. Trong thông báo phải ghi rõ số cổ phần của từng loại cổ đông, mức cổ tức, tổng số cổ tức mà cổ đông đó được nhận, thời điểm và phương thức trả cổ tức.

8. Công ty không trả lãi cho khoản tiền trả cổ tức hay khoản tiền chi trả liên quan tới một loại cổ phiếu.

9. Trường hợp cổ đông chuyển nhượng cổ phần của mình trong thời gian giữa thời điểm kết thúc lập danh sách cổ đông và thời điểm trả cổ tức thì người chuyển nhượng là người nhận cổ tức từ Công ty.

10. Trường hợp việc thanh toán tiền cổ tức trái với quy định tại Điều này thì các cổ đông đã nhận cổ tức phải hoàn trả cho Công ty số tiền, tài sản khác đã nhận; trường hợp cổ đông không hoàn trả được cho Công ty thì cổ đông đó và tất cả thành viên Hội đồng Quản trị phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi giá trị số tiền, tài sản đã trả cho cổ đông mà chưa được hoàn lại.

CHƯƠNG XII
CÔNG BỐ THÔNG TIN

Điều 60. Công bố thông tin

1. Điều lệ này phải được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty.

2. Sơ yếu lý lịch, trình độ học vấn và kinh nghiệm nghề nghiệp của các thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc và việc bổ nhiệm, bãi nhiệm, miễn nhiệm, thay thế thành viên Hội đồng Quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc và Người Điều hành Doanh nghiệp phải được công bố thông tin theo các quy định của pháp luật.

3. Công ty phải thông báo cho Cơ quan đăng ký kinh doanh nơi công ty có trụ sở chính chậm nhất ba (3) ngày sau khi có thông tin hoặc có thay đổi các thông tin về họ, tên, quốc tịch, số hộ chiếu, địa chỉ thường trú, số cổ phần và loại cổ phần của cổ đông là cá nhân nước ngoài; tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, số cổ phần và loại cổ phần và họ, tên, quốc tịch, số hộ chiếu, địa chỉ thường trú người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức nước ngoài.

4. Báo cáo đánh giá kết quả hoạt động hằng năm của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát, báo cáo tài chính hàng năm đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua và các tài liệu bổ trợ khác phải được công bố trên trang thông tin điện tử.

5. Công ty công bố các thông tin khác về hoạt động của Công ty theo các quy định của pháp luật.

CHƯƠNG XIII
GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Điều 61. Giải quyết tranh chấp nội bộ Công ty

1. Mọi cổ đông của Công ty đều có quyền khiếu nại trực tiếp đến Hội đồng Quản trị hoặc Ban kiểm soát để bảo vệ quyền lợi chính đáng của mình.

2. Trường hợp phát sinh tranh chấp hay khiếu nại liên quan đến hoạt động của Công ty, quyền và nghĩa vụ của các cổ đông theo các quy định tại Luật Doanh nghiệp, các qui định pháp luật khác, Điều lệ này hoặc các quy định hành chính, giữa:

a. Cổ đông với Công ty; hoặc

b. Cổ đông với Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc hay Người Điều hành Doanh nghiệp khác;

Các bên liên quan cố gắng giải quyết tranh chấp đó thông qua thương lượng và hoà giải. Trừ trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng Quản trị hay Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Chủ tịch Hội đồng Quản trị chủ trì việc giải quyết tranh chấp và yêu cầu từng bên trình bày các thông tin liên quan đến tranh chấp trong vòng ba mươi (30) ngày làm việc kể từ ngày tranh chấp phát sinh. Trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng Quản trị hay Chủ tịch Hội đồng Quản trị, bất cứ bên nào cũng có thể yêu cầu chỉ định một chuyên gia độc lập làm trung gian hoà giải cho tiến trình giải quyết tranh chấp.

3. Trường hợp không đạt được quyết định hòa giải trong vòng sáu (6) tuần từ khi bắt đầu tiến trình hoà giải hoặc nếu quyết định của trung gian hoà giải không được các bên chấp nhận, bất cứ bên nào cũng có thể đưa tranh chấp đó ra Trọng tài kinh tế hoặc Toà án kinh tế.

4. Các bên sẽ tự chịu chi phí của mình có liên quan tới thủ tục thương lượng và hòa giải. Việc thanh toán các chi phí của Tòa án được thực hiện theo phán quyết của Tòa án.

Điều 62. Giải quyết tranh chấp giữa Công ty với các tổ chức, cá nhân bên ngoài

1. Mọi trường hợp kiện tụng, tranh chấp về các giao dịch kinh tế, dân sự giữa Công ty với các tổ chức, cá nhân bên ngoài được ưu tiên giải quyết thông qua thương lượng và hòa giải

2. Trong trường không đạt được quyết định hoà giải, sự việc sẽ được đưa ra giải quyết tại Trọng tài kinh tế hoặc Toà án kinh tế. Tổng Giám đốc là người đại diện hợp pháp của Công ty trong các giai đoạn tranh tụng.

CHƯƠNG XIV
GIA HẠN, CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG, THANH LÝ VÀ PHÁ SẢN

Điều 63. Gia hạn hoạt động

1. Hội đồng Quản trị sẽ triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông ít nhất bảy (7) tháng trước khi kết thúc thời hạn hoạt động để cổ đông có thể biểu quyết về việc gia hạn hoạt động của Công ty thêm một thời gian theo đề nghị của Hội đồng Quản trị.

2. Thời hạn hoạt động sẽ được gia hạn thêm khi có từ sáu mươi lăm phần trăm (65%) trở lên tổng số cổ phiếu có quyền biểu quyết của tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền có mặt tại Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Điều 64. Chấm dứt hoạt động

1. Công ty có thể bị giải thể hoặc chấm dứt hoạt động trong những trường hợp sau:
   a. Kết thúc thời hạn hoạt động của Công ty, kể cả sau khi đã gia hạn;
   b. Giải thể trước thời hạn theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
   c. Bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;
   d. Các trường hợp khác theo các quy định của pháp luật.
2. Việc giải thể Công ty trước thời hạn, kể cả thời hạn đã gia hạn, do Đại hội đồng cổ đông quyết định và Hội đồng Quản trị thực hiện. Quyết định giải thể này phải được thông báo hoặc phải được chấp thuận bởi cơ quan có thẩm quyền theo các quy định. Trình tự, thủ tục thực hiện việc giải thể được thực hiện theo các quy định của pháp luật về giải thể doanh nghiệp

Điều 65. Thanh lý và phá sản

1. Tối thiểu sáu (6) tháng trước khi kết thúc thời hạn hoạt động của Công ty hoặc sau khi có quyết định giải thể Công ty, Hội đồng Quản trị phải thành lập Ban thanh lý gồm ba (3) thành viên. Hai (2) thành viên do Đại hội đồng cổ đông chỉ định và một (1) thành viên do Hội đồng Quản trị chỉ định từ một công ty kiểm toán độc lập. Các thành viên của Ban thanh lý có thể được lựa chọn trong số nhân viên của Công ty hoặc chuyên gia độc lập.
2. Ban thanh lý chuẩn bị các quy chế hoạt động của mình. Tất cả các chi phí liên quan đến thanh lý được Công ty ưu tiên thanh toán trước các khoản nợ khác của Công ty.
3. Ban thanh lý có trách nhiệm báo cáo cho Cơ quan đăng ký kinh doanh về ngày thành lập và ngày bắt đầu hoạt động. Kể từ thời điểm đó, Ban thanh lý thay mặt Công ty trong tất cả các công việc liên quan đến thanh lý Công ty trước Tòa án và các cơ quan hành chính.
4. Tiền thu được từ việc thanh lý được thanh toán theo thứ tự sau:
   a. Các chi phí thanh lý;
   b. Các khoản nợ lương, trợ cấp thôi việc, bảo hiểm xã hội và các quyền lợi khác của người lao động theo thỏa ước lao động tập thể và hợp đồng lao động đã ký kết;
   c. Nợ thuế và các nghĩa vụ khác với Nhà nước;
   d. Các khoản nợ vay có đảm bảo bằng tài sản của Công ty;
   e. Các khoản nợ khác của Công ty;
   f. Phần còn lại sau khi đã thanh toán tất cả các khoản nợ từ mục (a) đến (e) trên đây được chia cho các cổ đông của Công ty.
5. Việc phá sản doanh nghiệp được thực hiện theo các qui định của pháp luật về phá sản.

CHƯƠNG XV
BỔ SUNG VÀ SỬA ĐỔI ĐIỀU LỆ

Điều 66. Sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty

1. Việc bổ sung, sửa đổi Điều lệ này phải được Đại hội đồng cổ đông xem xét, quyết định.
2. Trong trường hợp có những quy định của pháp luật có liên quan đến hoạt động của Công ty chưa được đề cập trong bản Điều lệ này hoặc trong trường hợp có những quy định mới của pháp luật khác với những điều khoản trong Điều lệ này thì những quy định của pháp luật đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh hoạt động của Công ty.

CHƯƠNG XVI
HIỆU LỰC THI HÀNH

Điều 67. Điều khoản thi hành

1. Bản Điều lệ này bao gồm mười sáu (16) chương, sáu mươi bảy (67) điều có hiệu lực từ ngày 11 tháng 07 năm 2020 và thay thế bản Điều lệ ngày 21 tháng 09 năm 2019

2. Điều lệ này là duy nhất và chính thức của Công ty, được lập thành năm (05) bản, có giá trị như nhau.

3. Các bản sao hoặc trích lục Điều lệ Công ty chỉ có giá trị khi có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng Quản trị hoặc của người đại diện theo pháp luật của Công ty hoặc được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chứng thực bản sao.

TM. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

M.S.D.N: 0304793946
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TÂY HỒ
QUẬN TÂN BÌNH T.P HỒ CHÍ MINH

Trần Minh Chu